

TÀI LIỆU ÔN TẬP

MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Phần I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.1. KHÁI NIỆM NHÀ NƯỚC

Nhà nước là tổ chức đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực thi chức năng quản lý xã hội nhằm thực hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, đồng thời bảo đảm quyền lợi của các giai cấp khác trong chừng mực thống nhất với lợi ích của giai cấp thống trị.

1.2. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

Bản chất của nhà nước là phương diện cơ bản quy định sự tồn tại, phát triển của nhà nước. Nhà nước là một tổ chức xã hội ra đời nhằm giải quyết quan hệ giai cấp. Vì thế, các phương diện phản ánh tập trung bản chất của nhà nước phải là phương diện giai cấp và phương diện xã hội. Nói cách khác, bản chất nhà nước thể hiện ở tính giai cấp và tính xã hội (vai trò xã hội) của nhà nước.

1.2.1. Tính giai cấp của nhà nước

Khi giải thích về nguồn gốc nhà nước, các nhà tư tưởng trước Mác không chỉ rõ hoặc cố tình xuyên tạc bản chất của nhà nước. Họ cho rằng, nhà nước là công cụ điều hòa lợi ích giai cấp chứ không phải công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, nhà nước ra đời là do mâu thuẫn giai cấp không thể dung hòa và nhà nước là tổ chức của giai cấp chiếm ưu thế về kinh tế. Vì vậy, nhà nước bao giờ cũng mang bản chất của một giai cấp nhất định, là bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác để duy trì sự thống trị giai cấp.

Bản chất giai cấp thể hiện ở chỗ nhà nước là công cụ để giai cấp thống trị trong xã hội thực hiện sự thống trị giai cấp của mình. Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện thông qua ba phương diện: kinh tế, chính trị, tư tưởng.

Thống trị về mặt kinh tế là cơ sở bảo đảm cho sự thống trị giai cấp. Nằm trong tay ưu thế kinh tế giúp cho giai cấp thống trị có khả năng buộc các giai cấp khác lệ thuộc mình về mặt kinh tế. Tuy nhiên, bản thân quyền lực kinh tế lại không duy trì được quan hệ bóc lột. Vì vậy, giai cấp thống trị cần có một bộ máy cưỡng chế đặc biệt để bảo vệ, củng cố quyền lợi kinh tế, đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị trị. Bộ máy

cưỡng chế đó chính là quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù. Nhờ vào bộ máy cưỡng chế có sức mạnh đặc biệt này, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước để tổ chức, thực hiện quyền lực chính trị của mình. Thông qua nhà nước, ý chí giai cấp của giai cấp thống trị trở thành ý chí nhà nước, buộc các giai cấp khác tuân theo. Cũng bằng nhà nước, giai cấp thống trị xây dựng và củng cố hệ tư tưởng riêng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị.

Như vậy, nhà nước là một bộ máy đặc biệt nhằm duy trì và thực hiện quyền lực về kinh tế, chính trị, tư tưởng của giai cấp thống trị đối với các giai cấp khác.

Nhà nước luôn mang bản chất giai cấp nhưng sự biểu hiện thuộc tính này ở các kiểu nhà nước là khác nhau. Trong các xã hội bóc lột (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản) nhà nước có bản chất chung là bộ máy duy trì sự thống trị toàn diện của tầng lớp thiểu số đối với đa số quần chúng nhân dân lao động. Khác với các nhà nước đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm sự thống trị của đa số đối với thiểu số.

1.2.2. Vai trò xã hội của nhà nước

Bên cạnh bản chất giai cấp, không thể không kể đến vai trò xã hội của nhà nước. Mặc dù nhấn mạnh phương diện giai cấp nhưng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng chỉ rõ phương diện xã hội, vai trò xã hội của nhà nước. Ph.Ăngghen khẳng định: Chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị và sự thống trị cũng chỉ kéo dài chừng nào mà nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó.

Nhà nước là một tổ chức xã hội, nó không thể tồn tại nếu không mang lại các giá trị, lợi ích cho xã hội. Ngoài việc củng cố, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, nhà nước còn đảm bảo an ninh, trật tự trong xã hội và cũng phải đảm bảo quyền lợi của các giai cấp khác trong một chừng mực nhất định không đối lập gay gắt với quyền lợi của giai cấp thống trị. Sự chia sẻ quyền lợi này phần nào giúp cho giai cấp thống trị không vấp phải sự phản kháng gay gắt từ các giai tầng khác.

Vai trò xã hội của nhà nước còn thể hiện thông qua việc nhà nước giải quyết những công việc mang tính xã hội, phục vụ lợi ích chung của xã hội. Trong xã hội ngày nay, vai trò xã hội của nhà nước ngày càng được nâng cao. Nhà nước xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống các dịch bệnh, thiên tai v.v...

Do vậy, nhà nước không chỉ là công cụ thống trị giai cấp mà còn là phương thức tổ chức và đảm bảo các lợi ích chung của xã hội.

Các nhà nước có vai trò xã hội khác nhau phụ thuộc vào bản chất giai cấp của nó. Trong các nhà nước bóc lột thì mặt giai cấp và mặt xã hội đối lập gay gắt. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, tính giai cấp và tính xã hội hòa quyện trong một thể thống nhất, nhà nước quan tâm thực hiện hài hòa chức năng giai cấp và chức năng xã hội.

1.3. ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC

Các nhà nước trong lịch sử dù ra đời và tồn tại trên những cơ sở kinh tế, xã hội khác nhau, mang bản chất của các giai cấp khác nhau nhưng đều có những đặc điểm chung. Những đặc điểm này phản ánh sự khác biệt giữa nhà nước với các tổ chức xã hội khác. Những đặc điểm đó là:

Thứ nhất, nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt không còn hòa nhập với dân cư như trong chế độ thị tộc mà tách rời khỏi xã hội.

Từ khi ra đời, nhà nước thiết lập một quyền lực đặc biệt thuộc về giai cấp thống trị trong xã hội. Nếu như trong xã hội nguyên thủy quyền lực hòa nhập với cộng đồng xã hội, thể hiện lợi ích và ý chí của toàn xã hội, được thực hiện một cách tự nguyện, thì quyền lực nhà nước thuộc về thiểu số giai cấp thống trị. Để thực hiện được quyền lực trong xã hội có giai cấp đối kháng, cần phải có đội ngũ những người chuyên làm công tác quản lý tách ra khỏi sản xuất, tổ chức thành bộ máy nhà nước và có sức mạnh cưỡng chế. Nhà nước có những thiết chế bạo lực riêng biệt mà không một loại tổ chức nào có như: quân đội, tòa án, nhà tù, trại tập trung.

Thứ hai, nhà nước phân chia dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ.

Trong xã hội thị tộc dân cư được phân chia theo huyết thống. Trong các tổ chức chính trị xã hội, thành viên được xác định bằng các yếu tố như chính kiến, nghề nghiệp, tôn giáo, giới tính, độ tuổi... Nhà nước phân chia dân cư của mình theo các đơn vị hành chính không phụ thuộc bất kỳ yếu tố nào kể trên. Nhà nước chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính để quản lý. Đơn vị hành chính của một nhà nước theo các cấp có thể là bang, vùng, hạt hoặc tỉnh - thành phố, quận - huyện, xã - phường... Sự lệ thuộc của công dân vào một nhà nước, một lãnh thổ thể hiện qua chế định quốc tịch.

Thứ ba, nhà nước có chủ quyền quốc gia.

Chủ quyền quốc gia thể hiện ở việc nhà nước tự mình quyết định các chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào bất kỳ một thế lực bên ngoài. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao: quyền lực nhà nước có hiệu lực trên toàn bộ đất nước, với tất cả dân cư và tổ chức xã hội. Duy nhất nhà nước là tổ chức có chủ quyền quốc gia. Bất kỳ tổ chức, lực lượng nào can thiệp vào quyền độc lập quyết định chính sách, đối nội của nhà nước đều là biểu hiện của xâm lược.

Thứ tư, nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với công dân.

Là đại diện chính thức của xã hội, chỉ nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật và cũng chính nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực thi bằng sức mạnh cưỡng chế của mình. Nhà nước dùng pháp luật để quản lý công dân và pháp luật có hiệu lực bắt buộc đối với mọi công dân của nhà nước. Ở các nhà nước khác nhau biện pháp đảm bảo thực thi pháp luật là khác nhau phụ thuộc vào bản chất nhà nước và các điều

kiện khách quan khác.

Thứ năm, nhà nước quy định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc.

Bất kỳ nhà nước nào cũng quy định thu các loại thuế bắt buộc nhằm nuôi dưỡng bộ máy nhà nước và duy trì cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà nước. Các tổ chức chính trị, xã hội có thể thu các loại phí nhưng có tính chất tự nguyện, nếu thành viên không muốn đóng phí, không muốn tham gia tổ chức nữa thì tổ chức không thể cưỡng chế như khi nhà nước thu thuế.

....

1.6. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.6.1. Sự ra đời và bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Sự ra đời của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử phù hợp với quy luật vận động và phát triển của xã hội. Nguyên nhân dẫn tới sự ra đời nhà nước xã hội chủ nghĩa là những tiền đề kinh tế, xã hội trong lòng xã hội tư sản. Đó là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư, xã hội tư bản với mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp tư sản và những người lao động, giai cấp vô sản.

Sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng phù hợp với quy luật chung về sự ra đời các nhà nước xã hội chủ nghĩa, song những nguyên nhân ra đời của Nhà nước ta còn phản ánh điều kiện lịch sử đặc thù của Việt Nam. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Về cơ sở kinh tế, song song tồn tại cả quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và quan hệ sản xuất phong kiến khiến cho nhân dân lao động chịu sự bóc lột của hai tầng áp bức. Xã hội tồn tại hai mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa giai cấp giữa nông dân với địa chủ phong kiến và mâu thuẫn giữa công nhân với giai cấp tư sản đế quốc, tư sản mại bản và mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân yêu nước với phong kiến bán nước và đế quốc thực dân. Để giải quyết các mâu thuẫn đó phải thông qua con đường đấu tranh cách mạng.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX, Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, với đường lối đúng đắn và sáng tạo đã thu hút đông đảo nhân dân ta đứng lên tiến hành cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, phát xít Nhật và bọn tay sai bán nước để giành chính quyền.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp, phát xít Nhật, lật đổ chính quyền phong kiến tay sai, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Sau khi thắng lợi, nhà nước ta bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiếp tục đấu tranh chống xâm lược ở miền Nam. Năm 1975, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc

hoàn toàn thắng lợi, đất nước thống nhất. Từ đây, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời, cùng toàn dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

b) Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nguyên nhân, bối cảnh ra đời đã ảnh hưởng sâu sắc tới bản chất của Nhà nước ta. Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận: Ra đời từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngay buổi đầu nhà nước ta đã thể hiện bản chất tốt đẹp của một nhà nước gắn bó chặt chẽ và phục vụ lợi ích của dân tộc, của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân. Từ đó đến nay, Nhà nước ta không ngừng lớn mạnh, làm tròn nhiệm vụ của mình, xứng đáng là công cụ đặc lực của nhân dân trong quá trình đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng cuộc sống mới, xã hội mới.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, nhà nước bao giờ cũng mang bản chất giai cấp, là nền chuyên chính của giai cấp thống trị. Vì vậy, khi xem xét bản chất nhà nước vấn đề đầu tiên cần quan tâm, là nhà nước đó do giai cấp nào tổ chức, lãnh đạo, nó thực hiện đường lối chính trị và phục vụ lợi ích của giai cấp nào. Xem xét bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng đó là nhà nước chuyên chính vô sản trong đó giai cấp vô sản là giai cấp thống trị. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tổ quốc và nhân dân.

Như vậy, Nhà nước ta mang bản chất giai cấp công nhân và mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc.

Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ở chỗ nó được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam. Pháp luật, chính sách của nhà nước luôn quán triệt đường lối lãnh đạo của Đảng - quan điểm của giai cấp công nhân, phục vụ lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa VII chỉ rõ: Trong mọi lĩnh vực từ chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng và thực hiện pháp luật đến tổ chức cán bộ đều phải thể hiện sâu sắc bản chất giai cấp công nhân của nhà nước.

Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không loại trừ tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc. Trước hết, nhà nước đó là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân với mục tiêu phục vụ nhân dân, đảm bảo mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, ý chí nhà nước là ý chí của nhân dân. Hơn nữa, sức mạnh của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là sức mạnh từ nhân dân, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất dưới

sự lãnh đạo của Đảng.

Tính dân tộc của Nhà nước ta thể hiện ở chỗ nó ra đời từ cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc nhân dân. Ở mọi giai đoạn cách mạng, Nhà nước ta luôn quan tâm đồng thời hai nhiệm vụ: độc lập dân tộc và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân của nhà nước ta thống nhất với tính nhân dân và tính dân tộc.

Giai cấp công nhân ở nước ta đã hoàn thành sứ mệnh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, trở thành lực lượng lãnh đạo đất nước, đại biểu cho dân tộc. Vì vậy, cùng với việc phát huy tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước cần phải củng cố, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

1.6.2. Chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cũng giống như các nhà nước trong lịch sử, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Điểm khác biệt là ở chỗ các chức năng của Nhà nước ta thể hiện bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc.

a) Chức năng đối nội

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế.

Ở nước ta, tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc sở hữu toàn dân. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổ chức quyền lực chính trị đại diện cho ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, đại diện cho sở hữu toàn dân đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu, có quyền và có các phương tiện (chính sách, kế hoạch, tài chính, pháp luật...) để quản lý tài sản quốc gia. Vì vậy, nhà nước có đủ điều kiện để thực hiện chức năng tổ chức và quản lý kinh tế.

Nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ một nền kinh tế chậm phát triển, sản xuất nhỏ phổ biến, lực lượng sản xuất lạc hậu, nên nhiệm vụ tổ chức, quản lý kinh tế của nhà nước khó khăn, phức tạp. Vì vậy, nhiệm vụ phát triển kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt và là nhiệm vụ khá mới mẻ. Ở mỗi đại hội, Đảng ta ngày càng cụ thể hóa những tư tưởng, quan điểm lớn về phát triển kinh tế đất nước: phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với sự đa dạng về hình thức sở hữu; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với “những hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”; thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; phát huy mạnh mẽ vai trò của khoa học và công nghệ; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh tế đối ngoại; v.v...

Xuất phát từ tình hình hiện nay và yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, đường lối kinh tế thể hiện rõ nhiệm vụ tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững...

- Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa - xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ.

Xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng là xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện. Để xây dựng thành công xã hội như vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đương nhiên phải tổ chức, quản lý sự nghiệp giáo dục, văn hóa, phát triển khoa học và công nghệ - đó được coi là “quốc sách hàng đầu” để phát huy nhân tố con người. Thực hiện nhiệm vụ này, cần phải xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới, nền khoa học và công nghệ hiện đại - đó cũng chính là những động lực quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ này được biểu hiện cụ thể ở một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa Việt Nam, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; thực hiện lối sống cần kiệm, văn minh, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội khác, chống lại mọi biểu hiện của các loại văn hóa ngoại lai không lành mạnh.

Thứ hai, phát triển khoa học và công nghệ với bước đi và hình thức thích hợp, bảo đảm cơ sở khoa học cho các quyết định quan trọng của các cơ quan lãnh đạo, quản lý, coi đó là công cụ chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ ba, đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ cán bộ, trí thức và những người lao động có tri thức, có tay nghề, có đạo đức cách mạng và tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Đồng thời cùng với đó là việc giáo dục thế giới quan Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho toàn thể nhân dân; đấu tranh không khoan nhượng với những tư tưởng, quan điểm xét lại, cơ hội, những luận điệu xuyên tạc, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta.

Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã xác định phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một trong những lĩnh vực chủ yếu. Theo đó, việc tổ chức, quản lý văn hóa, khoa học và giáo dục của Nhà nước ta vừa là để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội trước mắt, vừa là để chuẩn bị cho đất nước bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo, hòa nhập (trên cơ sở giữ vững bản sắc riêng và tinh hoa văn hóa của dân tộc) với tiến trình phát triển chung của nền văn hóa, khoa học và giáo dục thế giới. Quan điểm cơ bản của Đảng ta coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng hệ thống các cơ quan tổ chức, quản lý văn hóa, văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục, các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ, đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương xứng với yêu cầu và đáp ứng tốt yêu cầu thực tế của các lĩnh vực cụ thể.

- Chức năng bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ quyền tự do, lợi ích hợp pháp của công dân.

Trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta còn xuất hiện những yếu tố gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội từ các thế lực thù địch, các phần tử thoái hóa biến chất trong xã hội. Vì vậy, Nhà nước ta phải coi trọng phòng ngừa những nguy cơ từ bên ngoài, những âm mưu từ bên trong gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Để đảm bảo an ninh chính trị trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước ta cần ưu tiên áp dụng các biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết chống lại mọi ý đồ nhằm gây mất ổn định an ninh chính trị, cản trở sự nghiệp đổi mới của đất nước. Thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước ta cần phải sử dụng toàn bộ sức mạnh bạo lực của mình để phòng ngừa, ngăn chặn mọi âm mưu gây rối, xâm hại an ninh quốc gia, sự ổn định chính trị trong nước; trấn áp mọi hành động của các thế lực chống phá cách mạng. Hoạt động trấn áp của Nhà nước ta được thực hiện trong những phạm vi, dưới những hình thức và bằng những biện pháp được quy định một cách chặt chẽ bởi pháp luật. Vì vậy, những hoạt động này không những không hạn chế dân chủ mà còn là những biện pháp quan trọng để củng cố và tăng cường các cơ sở dân chủ của đời sống xã hội.

Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, tăng cường pháp chế là một trong những đòi hỏi bức thiết đối với sự nghiệp đổi mới. Để thực hiện có hiệu quả đòi hỏi này, Nhà nước ta tập trung hoạt động vào các hướng sau: đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật; tiến hành các biện pháp phòng ngừa tội phạm; xử lý nghiêm minh và công bằng các hành vi vi phạm pháp luật,

V.V...

Bảo vệ quyền tự do dân chủ và các lợi ích hợp pháp của công dân thể hiện bản chất dân chủ và nhân đạo của Nhà nước ta. Nội dung của nó bao hàm nhiều mặt hoạt động cơ bản như: ấn định các quyền cơ bản và quyền tự do khác của công dân; xác lập cơ chế quản lý bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo ra các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội để công dân thực hiện có hiệu quả và đầy đủ các quyền của mình; xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm đến các quyền dân chủ của công dân.

b) Chức năng đối ngoại

- Chức năng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được coi là một chức năng đặc biệt quan trọng của Nhà nước ta. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng ta xác định: Gắn nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh, hai mặt có quan hệ khăng khít với nhau của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Nhà nước ta chăm lo xây dựng và củng cố khả năng quốc phòng của đất nước, đặc biệt là xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Tiềm năng quốc phòng của đất nước là yếu tố đảm bảo cho quốc gia khả năng phòng thủ hiệu quả và chống trả kịp thời mọi âm mưu xâm lược từ các lực lượng thù địch bên ngoài. Do vậy, Nhà nước ta phát triển tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

- Chức năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi nhanh chóng và phức tạp, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hóa nền kinh tế thế giới, hoạt động đối ngoại của nhà nước ngày càng trở nên đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Hiện nay, Nhà nước ta thực hiện chính sách mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, mở rộng quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế và tinh thần “Việt Nam muốn làm bạn, làm đối tác với tất cả các nước”.

Góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình và tiến bộ nhân

loại, Nhà nước ta đã trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc, Phong trào không liên kết và nhiều tổ chức quốc tế khác. Trong diễn đàn quốc tế hoặc khu vực, Nhà nước ta luôn tỏ rõ thiện chí và nỗ lực hợp tác để góp phần giải quyết hòa bình nhiều vấn đề quốc tế. Vì vậy, uy tín của Nhà nước ta trên trường quốc tế ngày càng được củng cố và nâng cao.

Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.1. KHÁI NIỆM VÀ NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

1.1.1. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.

1.1.2. Nguồn gốc của pháp luật

Sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội loài người thành các giai cấp có mâu thuẫn đối kháng về lợi ích là nguyên nhân ra đời của pháp luật.

Khi chưa có chế độ tư hữu, trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật. Tuy nhiên, xã hội đó cũng cần đến trật tự để ổn định và phát triển. Đáp ứng nhu cầu khách quan đó, trong xã hội nguyên thủy xuất hiện các quy tắc xử sự chung. Đó chính là các quy phạm xã hội như tập quán hay các tín điều tôn giáo.

Tập quán xuất hiện một cách tự phát từ những thói quen trong sinh hoạt, dần dần được cộng đồng chấp nhận và trở thành quy tắc xử sự chung.

Các tín điều tôn giáo hình thành trong điều kiện xã hội xa xưa khi mà con người rất coi trọng cõi tâm linh đã trở thành những chuẩn mực thiêng liêng cho hành vi xử sự của mọi người.

Những quy phạm xã hội này có đặc điểm:

- Thể hiện và phù hợp với ý chí của toàn thể cộng đồng (thị tộc, bộ lạc);
- Chúng điều chỉnh cách xử sự của những con người với nhau theo tinh thần hợp tác và tương trợ lẫn nhau;
- Được thực hiện một cách tự nguyện, tự giác theo thói quen của từng thành viên trong thị tộc bộ lạc; tuy nhiên, vẫn có sự cưỡng chế trong trường hợp chúng bị vi phạm nhưng sự cưỡng chế nói trên không phải do một bộ máy đặc biệt của xã hội nguyên thủy thực hiện mà do toàn thị tộc tự tổ chức.

Với những đặc điểm đó, các quy phạm xã hội trên phù hợp với trình độ kinh tế xã

hội của xã hội cộng sản nguyên thủy - xã hội chưa có tư hữu và giai cấp.

Khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau các quy phạm xã hội thể hiện lợi ích chung của cộng đồng không còn phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới đầy tính chất đối kháng, xung đột về lợi ích giai cấp nữa. Điều đó đòi hỏi phải có một hệ thống quy tắc xử sự mới có tính cưỡng chế mạnh mẽ để duy trì trật tự xã hội. Giai cấp chiếm ưu thế về kinh tế khi giành được quyền thống trị, lập ra nhà nước đã nhân cơ hội này đặt ra các quy tắc xử sự áp đặt lên toàn xã hội, duy trì trật tự xã hội theo ý chí của giai cấp mình. Hệ thống quy tắc đó chính là các quy phạm pháp luật.

Như vậy, nguyên nhân làm ra đời nhà nước cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời pháp luật. Pháp luật hình thành dần dần từng bước và sự hình thành của pháp luật ở các nước khác nhau phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của mỗi nước. Nhìn chung, pháp luật hình thành bằng những con đường cơ bản sau:

Thứ nhất, con đường nhà nước thừa nhận, vận dụng các tập quán xây dựng thành các quy phạm pháp luật. Đây được gọi là phương thức hình thành tập quán pháp.

Thứ hai, con đường nhà nước áp dụng các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vụ việc cụ thể có tính điển hình để giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra sau đó. Cách thức này được các nhà khoa học gọi là phương thức hình thành tiền lệ pháp.

Thứ ba, con đường nhà nước đặt ra các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Tóm lại, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội có cùng bản chất và gắn bó mật thiết với nhau. Pháp luật ra đời cùng với nhà nước, là hệ thống quy phạm do nhà nước ban hành. Pháp luật là công cụ để nhà nước thực hiện quyền lực của mình, duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện. Vì vậy, khi nhà nước không còn thì pháp luật cũng mất đi.

1.2. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định: giống như nhà nước, pháp luật bao giờ cũng mang bản chất của giai cấp thống trị xã hội. Bản chất đó là sự thống nhất giữa tính giai cấp và tính xã hội.

1.2.1. Tính giai cấp của pháp luật

Tính giai cấp của pháp luật thể hiện ở chỗ pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị trong xã hội. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua đó để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước. Ý chí đó được cụ thể hóa trong các văn bản

pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện qua mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp, sự điều chỉnh của pháp luật trước hết nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ giai cấp. Pháp luật điều chỉnh mặt giai cấp của các quan hệ xã hội nhằm định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, trật tự phù hợp với ý chí giai cấp thống trị, bảo vệ quyền lợi, địa vị giai cấp thống trị. Theo đó, pháp luật chính là công cụ thể hiện sự thống trị giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu khi nghiên cứu bản chất pháp luật của mỗi quốc gia. Chỉ khi nghiên cứu, phân tích tính giai cấp mới có thể luận giải được pháp luật đó là của ai, do ai và vì ai. Tuy nhiên, tùy từng điều kiện lịch sử khác nhau mà sự thể hiện tính giai cấp trong các kiểu pháp luật cũng khác nhau.

Ví dụ: Pháp luật chủ nô là của giai cấp chủ nô, do giai cấp này đặt ra trước hết vì lợi ích của nó. Pháp luật chủ nô công khai quy định quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của giai cấp nô lệ. Trong khi đó, tính giai cấp của pháp luật tư sản lại không dễ nhận thấy. Nó thường bị che đậy bởi những quy định về các quyền tự do, dân chủ dẫn đến làm tưởng pháp luật tư sản là pháp luật chung của xã hội, không mang tính giai cấp. Cũng cần lưu ý là, không phải mọi lúc lợi ích của giai cấp thống trị đều mâu thuẫn với lợi ích chung của các giai cấp khác. Trong những điều kiện lịch sử nhất định, lợi ích của giai cấp thống trị phù hợp với lợi ích chung của xã hội, của các giai cấp khác. Ví dụ, trong lịch sử Việt Nam, lợi ích của triều đình phong kiến và giai cấp địa chủ phong kiến cơ bản phù hợp với lợi ích của toàn dân tộc trong các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

1.2.2. Tính xã hội của pháp luật

Tính xã hội của pháp luật thể hiện ở chỗ pháp luật không chỉ thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của duy nhất giai cấp thống trị mà ít hay nhiều nó còn phản ánh ý chí và lợi ích của các giai tầng khác trong xã hội, phù hợp lợi ích của số đông.

Mặt khác, tính xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ pháp luật là thước đo của hành vi con người; là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, hiện tượng xã hội; là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh xã hội, hướng chúng vận động và phát triển phù hợp với quy luật khách quan của đời sống xã hội.

Ngoài tính giai cấp và tính xã hội, khoa học pháp lý hiện nay còn đề cập đến tính dân tộc và tính mở của pháp luật. Pháp luật của mỗi nước phản ánh đời sống kinh tế xã hội của nước đó, trong đó bao gồm cả những phong tục tập quán, đặc điểm lịch sử, địa lý, trình độ văn minh, văn hóa của dân tộc. Đồng thời, pháp luật cũng là hệ thống mở, sẵn sàng tiếp nhận những thành tựu của nền văn minh, văn hóa pháp lý nhân loại để tự làm giàu cho mình.

1.3. ĐẶC TRƯNG VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT

1.3.1. Đặc trưng của pháp luật

Đặc trưng của pháp luật là những dấu hiệu, thuộc tính để phân biệt pháp luật với những hiện tượng xã hội khác như: đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, quy tắc của tổ chức xã hội, v.v... Theo nghĩa đó, pháp luật có ba đặc trưng cơ bản:

a) Pháp luật có tính quy phạm phổ biến

Pháp luật có tính quy phạm thể hiện ở chỗ nó chứa đựng những quy tắc, khuôn mẫu xử sự. Các loại quy phạm xã hội khác như quy phạm đạo đức, tín điều tôn giáo, phong tục tập quán, quy tắc của tổ chức xã hội cũng có tính quy phạm, cũng chứa đựng những quy tắc xử sự. Nhưng tính quy phạm của pháp luật là quy phạm phổ biến. Pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với xã hội (chứ không phải chỉ có hiệu lực đối với một nhóm đối tượng như phong tục tập quán, tín điều tôn giáo hoặc quy tắc của tổ chức xã hội). Các quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần cho đến khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ, sửa đổi.

b) Pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Nội dung pháp luật luôn được thể hiện trong những hình thức xác định, quy định rõ ràng, chặt chẽ để đảm bảo dễ hiểu và chỉ được hiểu theo một nghĩa duy nhất. Nếu không đáp ứng được yêu cầu đó pháp luật sẽ không được áp dụng chính xác, thống nhất. Vì vậy, pháp luật không bao giờ thể hiện bởi những hình thức như thơ, ca dao, tục ngữ, vè, lời răn dạy truyền miệng giữa các thế hệ trong gia đình..., trong khi đây lại là hình thức phổ biến của các quy phạm xã hội như phong tục, tập quán, đạo đức.

c) Pháp luật có tính được đảm bảo bằng nhà nước

Khác với những loại quy phạm xã hội khác, pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Trong khi các quy phạm xã hội khác được đảm bảo thực hiện bằng những sức mạnh như niềm tin, lương tâm, dư luận, v.v... Tính được đảm bảo bằng nhà nước thể hiện dưới hai khía cạnh:

Nhà nước đảm bảo tính hợp lý và uy tín của những văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để nó được thực hiện trong cuộc sống một cách thuận lợi. Nhất là khi pháp luật thể hiện đầy đủ nguyện vọng, ý chí, lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân thì pháp luật đó sẽ được tôn trọng, thực hiện một cách tự nguyện.

Nhà nước sử dụng sức mạnh nhà nước để đảm bảo thực hiện pháp luật dưới nhiều hình thức như: tổ chức thực hiện, khuyến khích, thuyết phục thực hiện, cưỡng chế thực hiện.

1.3.2. Vai trò của pháp luật

Vai trò của pháp luật được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

a) Pháp luật là công cụ chủ yếu để thiết lập, củng cố quyền lực nhà nước, duy trì trật tự xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị

Pháp luật mang bản chất giai cấp nên chức năng quan trọng nhất của nó là công

cụ chủ yếu để thiết lập, củng cố quyền lực nhà nước, duy trì trật tự xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị. Pháp luật có tính bắt buộc đối với toàn xã hội là phương tiện quan trọng, có hiệu quả nhất để giai cấp thống trị thực hiện sự lãnh đạo của mình đối các giai cấp khác.

b) Pháp luật là phương tiện tổ chức quản lý nền kinh tế, xã hội của giai cấp thống trị

Thông qua pháp luật đường lối chính sách kinh tế, xã hội của nhà nước được triển khai một cách hiệu quả nhất và được đảm bảo thực hiện. Pháp luật xác định địa vị pháp lý và tạo ra một hành lang cho các chủ thể hoạt động kinh tế. Hành lang pháp lý đó vừa tạo môi trường thuận lợi, tin cậy cho hoạt động kinh tế vừa là cơ sở để quản lý hoạt động kinh tế. Các công cụ quản lý kinh tế khác như: chính sách giá cả, tài chính, thuế, tín dụng, kế hoạch... cũng được xác định bằng pháp luật. Pháp luật đảm bảo trật tự an ninh xã hội và là công cụ xử lý các vi phạm pháp luật, trấn áp tội phạm.

c) Pháp luật thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ xã hội

Trong quá trình vận động của xã hội ngày càng phát sinh nhiều loại quan hệ xã hội. Để theo kịp sự vận động đó pháp luật phải luôn đổi mới, thậm chí dự đoán trước sự biến đổi của các quan hệ xã hội để kịp thời điều chỉnh chúng. Điều đó vừa đảm bảo cho sự trật tự, ổn định của xã hội, vừa kích thích các quan hệ xã hội phát triển, tạo dựng những quan hệ xã hội mới.

d) Pháp luật là cơ sở để các quốc gia giao lưu, hợp tác

Bản thân pháp luật là một giá trị văn minh, nền pháp luật của một quốc gia thể hiện trình độ văn minh của quốc gia đó. Hơn nữa, pháp luật còn chứa đựng trong mình những giá trị văn hóa, lịch sử, bản sắc của dân tộc. Tất cả những điều đó tạo nên cơ sở, niềm tin, sức hút trong quan hệ giao lưu quốc tế.

Chương 3. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT

1.1. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật

Quy phạm được hiểu là các quy tắc, khuôn mẫu, mệnh lệnh chính xác để điều chỉnh hành vi của con người. Quy phạm được chia thành hai loại: quy phạm kỹ thuật và quy phạm xã hội. Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội bên cạnh các quy phạm xã hội khác như: quy phạm chính trị, quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm tập quán, v.v...

Quy phạm pháp luật có các đặc điểm khác với các quy phạm xã hội khác như sau:

Tiêu chí so sánh	Quy phạm pháp luật	Quy phạm xã hội khác

Chủ thể ban hành	Do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.	Do tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo quy định hoặc hình thành tự phát trong xã hội.
Cơ chế bảo đảm	Được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.	Được đảm bảo bằng uy tín, lực lượng của tổ chức ban hành ra nó hoặc dư luận, niềm tin...
Phạm vi hiệu lực	Có tính bắt buộc đối với tất cả mọi người.	Chỉ có hiệu lực đối với thành viên của tổ chức, của cộng đồng.

Với những đặc điểm nhận dạng trên: *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước.*

1.1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Về mặt lý luận, cấu trúc của một quy phạm pháp luật thông thường gồm ba bộ phận: giả định, quy định và chế tài.

a) Giả định

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật mô tả những tình huống thực tế, những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức ở vào điều kiện, hoàn cảnh đó phải xử sự theo quy định của quy phạm pháp luật ấy.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng”. Giả định ở đây là “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy”.

Giả định là một bộ phận rất quan trọng của quy phạm pháp luật. Để áp dụng quy phạm pháp luật một cách chính xác, nhất quán thì phần giả định phải mô tả rõ ràng, sát với thực tế.

b) Quy định

Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên cách xử sự mà tổ chức hay cá nhân ở vào điều kiện, hoàn cảnh trong phần giả định được phép thực hiện hoặc phải tuân theo.

Ở ví dụ trên, trong quy phạm “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng”, phần quy định là “hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng”.

Quy định là bộ phận cơ bản, không thể thiếu được trong mọi quy phạm pháp luật bởi vì quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự, nó dứt khoát phải nêu lên cách xử sự nào đó.

c) Chế tài

Chế tài là bộ phận nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể ở vào hoàn cảnh giả định mà không thực hiện đúng yêu cầu đã nêu ở

phần quy định.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 quy định: “Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm”. Chế tài ở đây là “thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm”.

Chế tài là phương tiện đảm bảo cho quy phạm pháp luật được thực hiện. Chế tài gồm nhiều loại khác nhau như:

- Chế tài hình sự: Là loại chế tài áp dụng với người vi phạm pháp luật hình sự, tức là tội phạm. Loại chế tài này được quy định trong Bộ luật Hình sự, chỉ có tòa án mới có quyền áp dụng và chỉ được áp dụng đối với cá nhân người phạm tội. Chế tài trong Luật Hình sự Việt Nam gồm các biện pháp như: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chung thân, tử hình...

- Chế tài hành chính: Là loại chế tài áp dụng đối với người vi phạm pháp luật hành chính, chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng. Chế tài hành chính có những hình thức như: phạt tiền, cảnh cáo, thu hồi giấy phép hành nghề...

- Chế tài kỷ luật: Là biện pháp áp dụng đối với người vi phạm kỷ luật lao động, học tập, công tác... trong cơ quan nhà nước. Chế tài này do cơ quan quản lý hoặc cấp trên của người vi phạm áp dụng với cá nhân người vi phạm hoặc tập thể vi phạm. Chế tài kỷ luật có các hình thức như: khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc, đuổi học, cách chức...

- Chế tài dân sự: Là chế tài do tòa án áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự. Các loại chế tài dân sự như: bồi thường thiệt hại, buộc xin lỗi, cải chính công khai...

Lưu ý: Không phải quy phạm pháp luật nào cũng chứa đựng đầy đủ ba bộ phận và không phải các bộ phận luôn sắp xếp theo một trật tự.

1.1.3. Phân loại quy phạm pháp luật

Có nhiều cách phân loại quy phạm pháp luật khác nhau nhưng cách cơ bản nhất vẫn là dựa vào nội dung quy định của quy phạm pháp luật bởi vì một quy phạm pháp luật có thể không có các bộ phận khác nhưng luôn chứa đựng bộ phận quy định.

Theo tiêu chí này, quy phạm pháp luật thường được phân thành các loại sau:

- Quy phạm cấm đoán: Là quy phạm trong đó phần quy định chỉ rõ loại hành vi không được làm. Ví dụ: Khoản 3 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu”.

- Quy phạm bắt buộc: Là quy phạm trong đó phần quy định chỉ rõ hành vi bắt buộc phải làm. Ví dụ: Khoản 2 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”.

- Quy phạm giao quyền: Là quy phạm mà nội dung quy định cho phép cá nhân, tổ

chức sử dụng một quyền nào đó. Ví dụ: Khoản 3 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật”.

- Quy phạm tùy nghi: Là quy phạm mà quy định của nó chỉ ra hai hay nhiều cách xử sự hoặc một phạm vi xử sự để các chủ thể lựa chọn. Ví dụ Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 quy định: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

- Quy phạm hướng dẫn: Là quy phạm trong đó bộ phận quy định nêu lên hướng xử sự, cách thức xử sự phù hợp với ý chí của nhà nước và có lợi nhất cho chủ thể. Ví dụ: Khoản 2 Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 hướng dẫn người khởi kiện viết đơn: “Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện; b) Tên tòa án nhận đơn khởi kiện; c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện; d) Tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích được bảo vệ, nếu có; đ) Tên, địa chỉ của người bị kiện; e) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu có; g) Những vấn đề cụ thể yêu cầu tòa án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có; i) Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp; k) Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án; l) Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn”.

Ngoài các loại quy phạm kể trên còn có các loại quy phạm pháp luật khác như: quy phạm định nghĩa, quy phạm nguyên tắc, quy phạm khen thưởng...

1.2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Trong xã hội, con người luôn tham gia vào các mối quan hệ đa dạng và phong phú: quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ lao động sản xuất, quan hệ tài sản, quan hệ chính trị, v.v... Đó chính là các quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội này được điều chỉnh bởi tổng thể các quy phạm xã hội như: quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, quy tắc của tổ chức xã hội, phong tục tập quán, tín điều tôn giáo... Trong đó những quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật được gọi là quan hệ pháp luật.

Vậy, quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật.

Trong khái niệm này cần lưu ý:

- Quan hệ pháp luật là một dạng quan hệ xã hội chứ không phải khi nó trở thành một quan hệ pháp luật thì không còn là quan hệ xã hội nữa.

- Các quan hệ pháp luật (được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật) vẫn có thể được điều chỉnh bằng các quy phạm xã hội khác. Ví dụ: Điều kiện và thủ tục kết hôn được quy định bởi quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình; đồng thời vẫn được điều chỉnh bởi phong tục tập quán (tục cưới hỏi) hoặc quy định tôn giáo (làm lễ kết hôn tại nhà thờ).

1.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

a) Quan hệ pháp luật là quan hệ tư tưởng, thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội

Pháp luật là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật nên nó cũng thuộc về kiến trúc thượng tầng.

a) Quan hệ pháp luật là quan hệ mang tính ý chí

Quan hệ pháp luật phát sinh trên cơ sở quy phạm pháp luật mà nội dung quy phạm pháp luật phản ánh ý chí của nhà nước.

Trong đa số các trường hợp thì quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt do ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Ví dụ: do quyết định của nhà nước, do cá nhân muốn tham gia các quan hệ dân sự như mua bán, hợp đồng, lao động, sản xuất...

b) Quan hệ pháp luật có tính giai cấp

Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật, có quy phạm pháp luật mới có quan hệ pháp luật mà pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc nên quan hệ pháp luật xuất hiện trên đó cũng mang tính giai cấp.

1.2.3. Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật

a) Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật. Có quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Gồm: cá nhân hoặc tổ chức.

Để được tham gia các quan hệ pháp luật thì chủ thể phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Đối với các tổ chức thì khi có năng lực pháp luật trong một lĩnh vực quan hệ nào đó sẽ đương nhiên có năng lực hành vi. Đối với cá nhân, năng lực hành vi phụ thuộc vào trạng thái tâm lý và độ tuổi. Điều kiện đối với các chủ thể trong từng loại quan hệ pháp luật là khác nhau. Ví dụ: người chưa đủ 6 tuổi bị coi là chưa có năng lực hành vi dân sự, không được tham gia giao dịch dân sự; người chưa đủ 14 tuổi được coi là chưa có năng lực trách nhiệm hình sự, người mắc bệnh tâm thần là không có năng lực trách nhiệm hình sự và đều không trở thành chủ thể của tội phạm, không phải chịu trách nhiệm hình sự.

b) Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là cái mà chủ thể hướng tới khi tham gia quan hệ pháp luật như: lợi ích vật chất, giá trị tinh thần, lợi ích chính trị...

c) Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật.

Ví dụ, trong quan hệ hợp đồng lao động: chủ thể là người lao động và người sử dụng lao động; khách thể cơ bản là công việc phải làm và tiền lương; nội dung quan hệ là các quyền, nghĩa vụ của chủ thể theo quy định pháp luật lao động và hợp đồng lao động giữa các bên.

Trong quan hệ hôn nhân: chủ thể là vợ và chồng; khách thể cơ bản là mối quan hệ tình cảm, gắn bó giữa vợ - chồng; nội dung quan hệ là các quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản giữa vợ - chồng.

Trong quan hệ pháp luật hình sự: Chủ thể là nhà nước và người phạm tội; khách thể mà người phạm tội hướng tới là sự thỏa mãn một lợi ích vật chất hoặc tinh thần bất chính nào đó, khách thể nhà nước hướng tới là công lý; nội dung quan hệ là các quyền, nghĩa vụ pháp lý hình sự của người phạm tội và nhà nước (cụ thể là các cơ quan tư pháp).

1.3. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1.3.1. Khái niệm và dấu hiệu của vi phạm pháp luật

a) Khái niệm vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp luật thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.

b) Dấu hiệu vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật có bốn dấu hiệu:

- Vi phạm pháp luật luôn luôn là hành vi (hành động hoặc không hành động) xác định của con người.

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật bao giờ cũng là hành vi của con người, hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội... (chủ thể pháp luật). Hành vi ấy được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Ví dụ, hành vi của một người đã làm những điều mà pháp luật cấm như: giết người, trộm cắp, lừa đảo... (hành vi hành động), hoặc hành vi của một người không làm những điều mà pháp luật bắt buộc phải làm như: không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ quân sự... (hành vi không hành động).

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái với những quy định (yêu cầu) mà pháp luật xác lập và bảo vệ.

Các quy phạm pháp luật được nhà nước ban hành nhằm để điều chỉnh hành vi xử sự của con người hoặc hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Hành vi vi phạm pháp luật chính là những hành vi không tuân thủ sự điều chỉnh

đó, thể hiện sự chống đối những quy định chung của pháp luật và đây là biểu hiện của tính trái pháp luật. Hành vi trái pháp luật được thể hiện dưới một trong các dạng:

- + Chủ thể không thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện. Ví dụ, không thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ lao động...

- + Chủ thể thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm. Ví dụ, thực hiện hành vi giết người, cướp, lừa đảo, vận chuyển hàng cấm...

- + Chủ thể sử dụng quyền hạn của mình vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép. Ví dụ, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, vượt quá thẩm quyền pháp luật quy định...

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật phải chứa đựng yếu tố lỗi.

Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi của mình cũng như đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

Lỗi là yếu tố có mối liên hệ tập trung với nhiều yếu tố khác trong mặt chủ quan, chứng tỏ khả năng nhận thức của người vi phạm pháp luật. Có thể nói, tất cả mọi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách có lỗi mới là hành vi vi phạm pháp luật.

Hành vi được coi là có lỗi khi chủ thể có thể nhận thức và lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật nhưng lại không lựa chọn cách xử sự đó.

- Chủ thể hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý.

Thực chất dấu hiệu này đề cập đến năng lực hành vi của chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật. Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa, sự độc lập gánh chịu nghĩa vụ pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có tự do ý chí, nghĩa là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được việc làm của mình và chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Nếu hành vi trái pháp luật nhưng do những người mất trí hoặc trẻ em chưa đến tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý thực hiện thì không thể coi là vi phạm pháp luật.

...

1.4. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1.4.1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

a) Khái niệm trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là khái niệm có quan hệ mật thiết với vi phạm pháp luật. Có vi phạm pháp luật mới làm nảy sinh trách nhiệm pháp lý, ngược lại nếu không quy định trách nhiệm phải gánh chịu hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra thì việc xác định hành vi có phải là vi phạm pháp luật sẽ trở nên vô nghĩa. Trách nhiệm pháp lý là một biểu hiện đặc thù của tính cưỡng chế của pháp luật đối chủ thể có hành vi vi phạm

pháp luật. Tìm hiểu bản chất của nó sẽ giúp cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật trong thực tiễn cuộc sống đạt hiệu quả cao.

Trong lĩnh vực pháp lý “trách nhiệm” được dùng theo hai nghĩa: Nghĩa vụ và hậu quả bất lợi (hay sự trừng phạt). Theo nghĩa “nghĩa vụ” thì trách nhiệm là những điều mà pháp luật yêu cầu phải làm. Chủ thể của trách nhiệm có bốn phạm, thái độ tích cực thực hiện những nghĩa vụ mà nhà nước đã quy định như: nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ quân sự...

Theo nghĩa “hậu quả bất lợi” thì trách nhiệm là nguy cơ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi vì những việc đã làm. Đó là sự phản ứng của nhà nước đối với những chủ thể khi họ thực hiện hành vi vi phạm pháp luật (không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định) gây hậu quả xấu cho xã hội. Chẳng hạn, trách nhiệm phải gánh chịu sự trừng phạt của nhà nước đối với những hành vi vi phạm pháp luật như: giết người, trộm cắp, lừa đảo...

Vậy, trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi (về quyền, về tự do, về tài sản...) mà cá nhân hoặc tổ chức vi phạm pháp luật phải gánh chịu trước nhà nước do hành vi vi phạm pháp luật.

Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều loại hậu quả bất lợi cho cá nhân, tổ chức về tài sản, về tự do hoặc quyền và họ cũng phải chịu hậu quả đó trước nhà nước nhưng không gọi là trách nhiệm pháp lý. Chẳng hạn, cách ly người mắc bệnh truyền nhiễm, trưng thu, trưng dụng, trưng mua một số tài sản nào đó khi cần thiết.

b) Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý đặc trưng bởi bốn đặc điểm sau:

- Cơ sở thực tế của sự hình thành trách nhiệm pháp lý là phải có vi phạm pháp luật, tức là trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với những cá nhân, tổ chức thực hiện những hành vi gây thiệt hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Các cá nhân, tổ chức này phải có năng lực chủ thể.

- Trách nhiệm pháp lý thể hiện sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, thể hiện sự phản ứng của nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật. Mức độ phản ứng tương ứng với mức độ gây thiệt hại của hành vi vi phạm pháp luật và được biểu hiện ở các mức cưỡng chế của nhà nước. Như vậy, về nội dung thì trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Về hình thức, là sự thực hiện các chế tài quy phạm pháp luật. Đó là quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xem xét, tìm hiểu sự việc, ra quyết định giải quyết sự việc và tổ chức thực hiện quyết định đó.

- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết đến cưỡng chế nhà nước. Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi nên các chủ thể thường có xu hướng trốn tránh hoặc chống lại. Do đó, các biện pháp cưỡng chế phải được quy định để đảm bảo cho sự áp dụng

trách nhiệm pháp lý trong thực tiễn. Việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế không diễn ra tùy tiện mà do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành theo quy định chặt chẽ của các quy phạm pháp luật hình thức có liên quan (tổ tụng hình sự, tố tụng dân sự, trình tự thủ tục hành chính...).

Thông thường vi phạm pháp luật xảy ra thì cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế khác nhau, nhưng không phải bất cứ biện pháp tác động nào cũng là biện pháp trách nhiệm pháp lý. Chẳng hạn, các biện pháp mang tính chất ngăn chặn như truy bắt phạm nhân, đình chỉ các hoạt động gây ô nhiễm môi trường của một xí nghiệp,... áp dụng khi mới có dấu hiệu khẳng định vi phạm pháp luật đã xảy ra nhưng chưa có quyết định xử lý. Biện pháp trách nhiệm pháp lý mang tính chất trừng phạt, nó tước đoạt ở chủ thể vi phạm pháp luật trong một phạm vi nào đó các quyền, lợi ích hợp pháp của họ như tài sản, tự do, tính mạng...

- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Có nghĩa là chỉ cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước có thẩm quyền mới được truy cứu trách nhiệm pháp lý. Theo thẩm quyền đã được quy định, các cơ quan nhà nước như tòa án, cơ quan công an, cơ quan thanh tra, cơ quan quản lý,... cán bộ nhà nước như thẩm phán, cảnh sát, thanh tra, cán bộ hải quan, cán bộ quản lý... ra các quyết định truy cứu trách nhiệm pháp lý như: bản án, quyết định xử phạt, quyết định xử lý kỷ luật. Các quyết định này chỉ có hiệu lực pháp luật khi được ban hành đúng căn cứ và thủ tục pháp lý do nhà nước quy định. Nội dung quyết định truy cứu trách nhiệm pháp lý xác định cá nhân, tổ chức nào là chủ thể vi phạm pháp luật và chế tài tương ứng áp dụng đối với chủ thể đó. Không ai phải chịu bất kỳ một chế tài pháp luật nào nếu không có quyết định truy cứu trách nhiệm pháp lý có hiệu lực pháp luật.

1.4.2. Phân loại trách nhiệm pháp lý

Để đảm bảo cho các hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đạt hiệu quả cao, việc phân loại trách nhiệm pháp lý có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Căn cứ vào tính chất của các vi phạm pháp luật, khoa học pháp lý chia trách nhiệm pháp lý thành các loại sau:

- Trách nhiệm hình sự: Là loại trách nhiệm nghiêm khắc nhất chỉ do tòa án áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội. Trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với chủ thể là cá nhân khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được gọi là tội phạm theo quy định của luật hình sự. Trách nhiệm hình sự thể hiện bằng các hình phạt và các biện pháp tư pháp.

- Trách nhiệm hành chính: Là loại trách nhiệm do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hành chính. Nghĩa là trách nhiệm chỉ áp dụng đối với người thực hiện hành vi xâm hại quy tắc quản lý

nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự với lỗi cố ý hoặc vô ý, theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính, bao gồm các hình thức chế tài chính như cảnh cáo, phạt tiền. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn có thể bị áp dụng các chế tài bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép, tịch thu tang vật phương tiện sử dụng để vi phạm, buộc khôi phục tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường...

- Trách nhiệm kỷ luật: Là loại trách nhiệm do thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp, trường học áp dụng đối với cán bộ công nhân viên, học sinh, sinh viên của cơ quan mình khi họ vi phạm kỷ luật lao động, học tập. Trách nhiệm kỷ luật thể hiện bằng các hình thức chế tài: khiển trách, cảnh cáo, hạ mức lương, hạ cấp bậc, chức vụ, cấp chuyên môn kỹ thuật, cách chức, chuyển làm việc khác và nặng nhất là buộc thôi việc, thôi học hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn.

- Trách nhiệm dân sự: Là loại trách nhiệm do tòa án hoặc trọng tài áp dụng đối với chủ thể cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự. Trách nhiệm dân sự đặc trưng bởi các chế tài như: bồi thường thiệt hại, cải chính, công khai xin lỗi...

1.4.3. Căn cứ truy cứu trách nhiệm pháp lý

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước đã được quy định trong chế tài của các quy phạm pháp luật.

Để tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý đòi hỏi phải xác định được hành vi vi phạm pháp luật và người vi phạm pháp luật. Vi phạm pháp luật là một thể thống nhất của bốn yếu tố cơ bản cấu thành, đây là những yếu tố cần và đủ để xác định một hành vi là vi phạm pháp luật và để xác định ranh giới giữa loại vi phạm pháp luật này với loại vi phạm pháp luật khác. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật đó chính là căn cứ mà các cơ quan chức năng bắt buộc phải xác định khi tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý. Cụ thể là bốn yếu tố sau:

a) Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật. Bao gồm hành vi trái pháp luật, sự thiệt hại của xã hội (hậu quả nguy hiểm cho xã hội), mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả xảy ra.

- Hành vi trái pháp luật là những hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại nhất định cho xã hội, hành vi đó phải trái với những quy định của pháp luật. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý, điều quan trọng là phải xác định được trên thực tế có xảy ra hành vi trái pháp luật hay không? Tức là sự kiện thực tế đó xảy ra có sự tham gia của con người hay không? Hành vi đó có trái pháp luật hay không? Ví dụ cùng một sự kiện là chết, cơ quan chức năng phải xác định chết do bệnh tật, già yếu hay do án mạng, hoặc cùng là hành vi đâm, chém, bắn phải xác định được hành vi ấy nhằm thực

hiện tội phạm hay phòng vệ chính đáng, v.v...

- Sự thiệt hại của xã hội phải được xác định trên thực tế thiệt hại đó có thể là vật chất như tính mạng, sức khỏe, tiền bạc, tài sản hoặc phi vật chất như là gây hoang mang, lo sợ, đau khổ... Mức độ nguy hiểm của hành vi được biểu hiện qua mức độ thiệt hại do hành vi đó gây ra. Nếu không có sự thiệt hại hoặc nguy cơ xảy ra thiệt hại đối với xã hội trên thực tế thì hành vi đó không nguy hiểm gì cho xã hội.

- Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả xảy ra nghĩa là: Sự thiệt hại phải dựa trên cơ sở hành vi trái pháp luật gây ra. Giữa hành vi vi phạm pháp luật và hậu quả do nó gây ra phải có mối liên hệ nội tại và tất yếu. Hành vi đó phải xảy ra trước và là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả.

Xác định mối quan hệ nhân quả là tất yếu khách quan, là cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm pháp luật. Nếu không xác định được mối quan hệ nhân quả thì việc truy cứu trách nhiệm pháp lý có thể dẫn tới sai lầm, bởi lẽ sự thiệt hại của xã hội có thể do những nguyên nhân khác gây ra mà không phải do hành vi trái pháp luật trực tiếp gây ra. Chẳng hạn cái chết tự nhiên của một người, thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn...

Ngoài ra trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có những dấu hiệu khác như địa điểm, thời gian xảy ra vi phạm, công cụ, phương tiện được sử dụng để vi phạm... Đây là những dấu hiệu phụ, việc xem xét nó tùy thuộc vào từng vi phạm pháp luật cụ thể.

b) Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những yếu tố bên trong của người vi phạm. Chúng có mối quan hệ hữu cơ với hành vi và các dấu hiệu khác trong mặt khách quan, bao gồm lỗi, động cơ, mục đích.

- Lỗi là dấu hiệu cơ bản trong mặt chủ quan và bắt buộc phải có trong mọi loại vi phạm pháp luật. Nó được xem như là thước đo của trách nhiệm pháp lý, biểu hiện thái độ tiêu cực của chủ thể vi phạm pháp luật bao gồm lỗi cố ý và lỗi vô ý.

+ Lỗi cố ý là lỗi của một chủ thể khi thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra (cố ý trực tiếp) hoặc có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra (cố ý gián tiếp).

+ Lỗi vô ý là lỗi của một chủ thể thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được những hậu quả lại xảy ra (vô ý vì quá tự tin); hoặc do cầu thả mà không thấy trước được khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù có thể xảy ra và phải thấy trước (vô ý do cầu thả).

Để truy cứu trách nhiệm pháp lý, phải xem xét cụ thể yếu tố lỗi. Trên thực tế có

những hành vi về hình thức là trái pháp luật nhưng người thực hiện hành vi đó không có lỗi, vì vậy hành vi trái pháp luật đó không phải là vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội và có lỗi mới là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý.

- Động cơ là động lực bên trong thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật.

- Mục đích là cái đích đặt ra từ trước mà trong suy nghĩ chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật mong muốn đạt được.

Động cơ, mục đích tuy là những yếu tố thuộc mặt chủ quan, song việc xác định nó hay không phải căn cứ vào từng vi phạm pháp luật cụ thể. Có như vậy, việc lựa chọn biện pháp cưỡng chế mới chính xác, phù hợp với mục đích cần truy cứu trách nhiệm pháp lý và đạt hiệu quả cao trong cải tạo, giáo dục người vi phạm pháp luật.

c) Khách thể của vi phạm pháp luật

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ như quan hệ về quyền sở hữu; quan hệ về trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc gia... Những quan hệ xã hội này bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới, làm thay đổi, làm lệch lạc đi nội dung của quan hệ xã hội mà nhà nước đã quy định.

d) Chủ thể của vi phạm pháp luật

Chủ thể của vi phạm pháp luật là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Nếu là cá nhân, phải xác định xem người đó đã đạt đến độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý hay chưa? Trạng thái tâm lý (thần kinh) của họ như thế nào ở vào thời điểm họ thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đó. Nếu là tổ chức, phải xác định xem tổ chức đó có năng lực chủ thể hay không.

Thông thường trách nhiệm pháp lý được dùng để truy cứu với những chủ thể trực tiếp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Nhưng có những trường hợp trách nhiệm pháp lý được đặt ra với cả những chủ thể không trực tiếp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật như: trách nhiệm của cha, mẹ phải bồi thường thiệt hại do con cái (chưa đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý) gây ra...

Để hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý đạt hiệu quả, khách quan, đúng người, đúng pháp luật đòi hỏi chủ thể áp dụng pháp luật phải xem xét cụ thể từng yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật. Nếu thiếu một trong bốn yếu tố trên sẽ không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Phần II
MỘT SỐ NGÀNH LUẬT CƠ BẢN CỦA
NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương 4. HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HIẾN PHÁP

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của Hiến pháp

a) Khái niệm Hiến pháp

Khái niệm Hiến pháp có một quá trình phát triển lâu dài với nhiều biến động về nội hàm, ý nghĩa. Thời cổ đại ở phương Tây, thuật ngữ Hiến pháp bắt nguồn từ tiếng La tinh: “Constutio” có nghĩa là thiết lập, xác định. Một số Hoàng đế La Mã cổ đại đã ban hành các quy định của mình dưới tên gọi Hiến pháp. Như vậy, Hiến pháp theo nghĩa thời đó là một loại văn bản do người đứng đầu nhà nước ban hành.

Ở phương Đông cổ đại, thuật ngữ Hiến pháp trong tiếng Hán nghĩa là khuôn phép, mực thước, sau được các nhà nước phong kiến dùng với nghĩa là kỷ cương, phép nước.

Thời trung cận đại, Hiến pháp ra đời do thắng lợi của cách mạng tư sản. Giai cấp tư sản lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế giành được quyền lực chính trị đã dùng Hiến pháp để quy định cơ sở tổ chức quyền lực nhà nước mới. Một số nước còn dùng các hình thức khác như hiến chương, hiến ước...

Về khái niệm Hiến pháp, các luật gia tư sản cho rằng: Hiến pháp là một tài liệu có ý nghĩa pháp lý đặc biệt quy định về tổ chức, chức năng của các cơ quan nhà nước và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan này.

Tuy nhiên, quan điểm này mới chỉ phản ánh được mặt hình thức của Hiến pháp là một tài liệu pháp luật quy định về vấn đề tổ chức quyền lực mà chưa phản ánh được bản chất quy định đó nhằm mục tiêu gì. Các nhà khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa cho rằng:

Hiến pháp là đạo luật gốc, đạo luật cơ bản, có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật của một nhà nước, phản ánh tập trung ý chí của giai cấp cầm quyền trong xã hội trên tất cả những lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Như vậy, về mặt hình thức Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước. Về mặt nội dung, Hiến pháp thể hiện ý chí, củng cố và bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

b) Đặc điểm, vị trí của Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Với vị trí, vai trò đặc biệt đó nên Hiến pháp có những đặc điểm khác biệt so với các văn bản pháp luật khác:

- Hiến pháp là đạo luật bao quát mọi lĩnh vực, mọi quan hệ xã hội.

Hiến pháp xác định những vấn đề quan trọng nhất của một nhà nước, một xã hội như: chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa; cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đó là những vấn đề cơ bản, bao trùm mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Vì vậy, đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp rất rộng, có tính chất bao quát mọi lĩnh vực, mọi quan hệ xã hội trong khi các ngành luật chỉ điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội cụ thể tương ứng.

- Hiến pháp là đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Hiến pháp là một đạo luật đặc biệt, dù là ở quốc gia nào nó cũng được thông qua bởi cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Các quy phạm của Hiến pháp được áp dụng nhiều lần, với mọi chủ thể chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia. Các quy định của Hiến pháp luôn là nguồn, là căn cứ cho tất cả các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật của một nước. Các văn bản luật, văn bản dưới luật cũng như các điều ước quốc tế khi ban hành hoặc tham gia ký kết phải phù hợp với tinh thần và nội dung các quy định của Hiến pháp. Nhiều nước trên thế giới đã thiết lập tòa án bảo hiến thực hiện chức năng rà soát và hủy bỏ hiệu lực pháp lý của các văn bản pháp luật trái với Hiến pháp.

- Hiến pháp vừa mang tính thực tiễn vừa mang tính cương lĩnh.

Tính thực tiễn của Hiến pháp thể hiện ở chỗ nó ghi nhận một cách khái quát, cô đọng thành quả cách mạng mà giai cấp nắm quyền giành được. Tính cương lĩnh thể hiện phương hướng hành động của giai cấp cầm quyền để bảo vệ và phát huy thành quả cách mạng của giai cấp mình.

- Hiến pháp được ban hành và sửa đổi theo thủ tục đặc biệt.

Ở bất kỳ quốc gia nào việc ban hành, sửa đổi Hiến pháp cũng phải tuân theo một thủ tục chặt chẽ và tỷ lệ nhất trí của các nhà lập pháp cũng như quần chúng nhân dân cao hơn hẳn việc ban hành, sửa đổi các đạo luật khác. Ví dụ như ở Việt Nam, khoản 1 Điều 120 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành”. Trong khi đó, đối với các đạo luật khác chỉ cần đa số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

1.2...

1.3. HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013

1.3.1. Kết cấu và nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 gồm có lời nói đầu, 11 chương, 120 điều, thể hiện những nội dung cơ bản sau:

Lời nói đầu của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở chất lọc, lựa chọn ý tứ, từ ngữ để nêu bật được một cách ngắn gọn, súc tích tinh thần, nội dung của Hiến pháp, phản ánh được lịch sử hào hùng của dân tộc, thể hiện rõ mục tiêu dân chủ và khẳng định chủ quyền của nhân dân Việt Nam trong việc xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chương I. Chế độ chính trị, gồm 13 điều (từ Điều 1 đến Điều 13), được xây dựng trên cơ sở viết gọn lại tên Chương I của Hiến pháp năm 1992 và đưa các quy định về Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, ngày Quốc khánh tại Chương XI của Hiến pháp năm 1992 vì đây là những nội dung gắn liền với chế độ chính trị quốc gia. Hiến pháp năm 2013 bổ sung và phát triển nguyên tắc “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, nguyên tắc “kiểm soát quyền lực” và “nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp” được ghi nhận trong Hiến pháp. Đồng thời bổ sung Điều 4 quy định về trách nhiệm của Đảng “phải gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình”.

Chương II. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, gồm 36 điều (từ Điều 14 đến Điều 49), được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992, đồng thời chuyển các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp năm 1992 về chương này. Sự thay đổi về tên gọi và bố cục này nhằm khẳng định giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 2013 bổ sung một số quyền mới là quyền sống; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư; quyền được đảm bảo an sinh xã hội; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền được sống trong môi trường trong lành;...

Chương III. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, gồm 19 điều (từ Điều 50 đến Điều 68), được xây dựng trên cơ sở lồng ghép Chương II và Chương III của Hiến pháp năm 1992 nhằm thể hiện sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường. Hiến pháp năm 2013 bổ sung một điều quan trọng về chính sách tài chính công (Điều 55) nhằm khẳng định vai trò của tài chính công, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức sử dụng tài chính công và cơ sở hiến định cho việc thiết lập kỷ luật tài chính.

Chương IV. Bảo vệ Tổ quốc, gồm 05 điều (từ Điều 64 đến Điều 68), được xây dựng trên cơ sở giữ nội dung và bố cục của Chương IV Hiến pháp năm 1992, xác định bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, phải được thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Chương V. Quốc hội, gồm 17 điều (từ Điều 69 đến Điều 85). Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội cơ bản giữ như quy định của Hiến pháp năm 1992; đồng thời có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chức năng của cơ quan thực hiện quyền lập hiến, lập pháp và mối quan hệ giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Chương VI. Chủ tịch nước, gồm 08 điều (từ Điều 86 đến Điều 93), tiếp tục giữ các quy định của Hiến pháp năm 1992 về vị trí, vai trò của Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội, đối ngoại, bổ sung để làm rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước trong mối quan hệ với cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Chương VII. Chính phủ, gồm 08 điều (từ Điều 94 đến Điều 101), tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, bổ sung quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp...

Chương VIII. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, gồm 08 điều (từ Điều 102 đến Điều 109), được đổi vị trí từ Chương X “Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân” của Hiến pháp năm 1992. Chương này được thể hiện logic, chặt chẽ, đi từ vị trí, vai trò, nguyên tắc tổ chức và hoạt động đến tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan.

Chương IX. Chính quyền địa phương, gồm 07 điều (từ Điều 110 đến Điều 116), được xây dựng trên cơ sở đổi tên Chương IX của Hiến pháp năm 1992 và quy định một cách tổng quát về phân chia đơn vị hành chính, còn những vấn đề về tổ chức, thẩm quyền của từng cấp chính quyền địa phương sẽ do luật định.

Chương X. Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, gồm 02 điều (Điều 117 và Điều 118), bổ sung hai thiết chế hiến định độc lập gồm Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước để làm rõ hơn quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực, hoàn thiện bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chương XI: Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp, gồm 02 điều (Điều 119 và Điều 120), tiếp tục khẳng định Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất, mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp; đồng thời bổ sung và quy định rõ mọi vi phạm Hiến

pháp đều bị xử lý; quy định trách nhiệm của Quốc hội và các cơ quan nhà nước cũng như toàn dân trong việc bảo vệ Hiến pháp.

1.3.2. Một số chế định cơ bản của Hiến pháp năm 2013

a) Chế định chính trị

- Khẳng định tên nước và quyền cơ bản của dân tộc: Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

- Xác định hình thức, bản chất nhà nước, cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước và vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam...

- Khẳng định đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

- Quy định về Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô.

b) Chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

**** Các quyền con người cơ bản***

Quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Ở Việt Nam, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn được tôn trọng và bảo đảm, bảo vệ.

Các quyền con người cơ bản được quy định trong Hiến pháp năm 2013 như sau:

- Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.

- Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

- Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

- Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

- Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

- Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

- Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

- Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

** Các quyền cơ bản của công dân*

Công dân là những cá nhân mang quốc tịch của một nước. Mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân chủ yếu được thực hiện qua việc quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Công dân Việt Nam là người mang quốc tịch Việt Nam. Công dân Việt Nam được hưởng đầy đủ các quyền đồng thời cũng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

Quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân là những quyền và nghĩa vụ được nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật. Khi thể chế hóa các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Nhà nước ta đã dựa trên những nguyên tắc như: Nguyên tắc tôn trọng quyền con người; nguyên tắc quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; nguyên tắc

mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc hiện thực (tính khả thi) của các quyền, nghĩa vụ công dân; nguyên tắc bảo đảm từ phía nhà nước đối với các quyền lợi của công dân. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi công dân, thể hiện trình độ, mức sống, nền văn minh của một nhà nước.

Các quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 như sau:

- Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.
- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.
- Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.
- Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.
- Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.
- Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.
- Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.
- Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.
- Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

Các quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp ghi nhận thể hiện những tính chất sau:

- Tính đầy đủ: Mọi công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều có các quyền trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Tính chất này được thể hiện rõ ở khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”. Đây là đặc điểm khác biệt rất cơ bản giữa chế độ xã hội chủ nghĩa với các chế độ có áp bức bóc lột. Trong xã hội tư bản, các quyền của công dân bị hạn chế, thể hiện ở chỗ: Hiến pháp tư sản quy định các công dân bình đẳng về quyền lợi nhưng trên thực tế không phải tất cả mọi người đều có đủ điều kiện để sử dụng các quyền. Ở nước ta, các quyền công dân được ghi nhận đầy đủ, được bảo đảm từ phía nhà nước và ngày càng có tính khả thi cao, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa - một chế độ xã hội trong đó nhân dân lao động thực sự là chủ thể của quyền lực nhà nước, nhà nước thực sự là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Tính rộng rãi và công bằng: Mọi công dân không phân biệt về trình độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giới tính... đều được hưởng các quyền cơ bản mà Hiến pháp quy định. Việc thực hiện các quyền này dựa trên nguyên tắc “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” (Điều 16 Hiến pháp năm 2013). Tuân thủ nguyên tắc này trong thực hiện quyền của mỗi công dân là bảo đảm công bằng xã hội, bảo đảm cho pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh.

- Tính hiện thực và phát triển: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là một trong những nội dung quan trọng mà Hiến pháp nước ta trang trọng ghi nhận; là yếu tố quan trọng để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Hiến pháp năm 1946 có 18 điều quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, khẳng định vị trí làm chủ của nhân dân ta sau khi thoát khỏi cảnh nô lệ. Tiếp đó, Hiến pháp năm 1959 với 21 điều và Hiến pháp năm 1980 với 29 điều tiếp tục khẳng định và phát triển chế độ định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước ta. Đến Hiến pháp năm 1992 - Hiến pháp của thời kỳ đổi mới, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước ta đã được ghi nhận trong 34 điều. Kế thừa và phát triển của các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong 36 điều.

Như vậy, về số lượng các quyền cơ bản của công dân ngày càng phát triển phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử của cách mạng Việt Nam. Nội dung của các quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp cũng ngày càng phong phú và hoàn thiện.

** Các nghĩa vụ cơ bản của công dân*

Các nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 bao gồm:

- Công dân có nghĩa vụ học tập.
- Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.
- Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.
- Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.
- Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Các nghĩa vụ của công dân thể hiện những tính chất sau:

- Tính thống nhất giữa nghĩa vụ và quyền lợi: Tính chất này được thể hiện ở

Điều 15 Hiến pháp năm 2013: “Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội”. Quy định này cho thấy, mỗi công dân được hưởng quyền thì đồng thời cũng phải làm nghĩa vụ đối với nhà nước. Làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để nhà nước bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của công dân.

- Tính thống nhất giữa nghĩa vụ và đạo đức xã hội chủ nghĩa: Pháp luật xã hội chủ nghĩa về cơ bản có nhiều điểm thống nhất với đạo đức xã hội chủ nghĩa, phù hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam và con người Việt Nam, với thuần phong, mỹ tục của dân tộc ta từ thế hệ này qua thế hệ khác. Các nghĩa vụ của công dân được Hiến pháp ghi nhận đều dựa trên quan điểm, đường lối của Đảng và những nguyên tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa. Khoản 1 Điều 37 Hiến pháp năm 2013 đã nêu rõ: “Trẻ em được nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”. Quy định này cho thấy, về mặt pháp lý đó là trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà nước, gia đình và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Về mặt đạo đức, đó là trách nhiệm và tình cảm của cha mẹ đối với con cái cũng như bổn phận của con, cháu đối với ông bà, cha mẹ.

- Thể hiện niềm vinh dự, tự hào của mỗi công dân khi làm nghĩa vụ đối với nhà nước: Thực tế cho thấy, trong đấu tranh dựng nước và giữ nước cũng như trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, nhân dân ta không tiếc xương máu, của cải để làm nghĩa vụ đối với Tổ quốc, đánh thắng giặc ngoại xâm, giành quyền làm chủ của công dân một nước độc lập, giành lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Đó chính là niềm vinh dự, tự hào của mỗi công dân khi làm nghĩa vụ đối với Tổ quốc, góp phần tạo nên những thành quả to lớn của cách mạng nước ta.

Tóm lại, để những quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được thực hiện trên thực tế một cách có hiệu quả, một mặt, mỗi công dân với tư cách là người chủ đất nước phải thể hiện ý thức trách nhiệm của mình đối với nhà nước; mặt khác, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kịp thời ban hành các văn bản pháp luật, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm đối với công dân; đồng thời phải kiên quyết đấu tranh chống tệ quan liêu, nhũng nhiễu, phiền hà, những hiện tượng tiêu cực, cố ý làm trái, đã và đang là trở ngại lớn cho việc thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Chương 5. LUẬT HÌNH SỰ

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ

1.1.1. Khái niệm Luật Hình sự Việt Nam

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, luật hình sự thường được hiểu là luật về tội phạm hoặc luật về hình phạt. Trong khoa học luật hình sự Việt Nam, luật hình sự được xác định là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước, điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa nhà nước và người phạm tội, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy. Theo đó:

Luật Hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm; đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

1.1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự

a) Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của một ngành luật là nhóm quan hệ xã hội mà các quy phạm pháp luật của ngành luật đó hướng tới tác động nhằm điều chỉnh chúng vận động theo ý chí của nhà nước. Luật Hình sự Việt Nam điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện bất kỳ một tội phạm nào được quy định bởi Bộ luật Hình sự. Trong đó:

- Nhà nước với tư cách là người bảo vệ pháp luật, lợi ích của toàn xã hội có quyền truy tố, xét xử và trừng phạt kẻ phạm tội theo quy định của Luật Hình sự. Mặt khác, nhà nước là người duy trì công lý có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người phạm tội.

- Người phạm tội là người (cá nhân hoặc pháp nhân) thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm. Người phạm tội có nghĩa vụ phải chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng với mình do hành vi phạm tội. Đồng thời họ có quyền yêu cầu nhà nước bảo vệ các quyền lợi chính đáng của bản thân.

Như vậy, mối quan hệ được Luật Hình sự điều chỉnh là quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước với người phạm tội.

b) Phương pháp điều chỉnh

Luật Hình sự sử dụng phương pháp quyền uy để điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa nhà nước với người phạm tội. Nhà nước có quyền dùng sức mạnh cưỡng chế của mình để buộc người phạm tội chịu trách nhiệm về tội phạm họ đã gây ra mà không phụ thuộc hay bị cản trở bởi cá nhân, tổ chức nào. Người phạm tội phải tự gánh chịu trách nhiệm trước nhà nước về hành vi phạm tội của mình. Tính chất quyền uy thể hiện ở chỗ nhà nước có quyền ra quyết định, ra lệnh; người phạm tội có nghĩa vụ phục tùng.

1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự

Nguyên tắc cơ bản của luật hình sự là những quan điểm, tư tưởng có ý nghĩa chỉ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng luật hình sự. Theo nghĩa đó, Luật Hình sự có năm nguyên tắc cơ bản:

a) Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của Luật Hình sự. Nội dung chính của nguyên tắc này là sự tuân thủ pháp luật triệt để từ phía cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân. Nói cách khác, đây là nguyên tắc có vai trò thống trị của pháp luật. Đảm bảo thực hiện nguyên tắc này có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay vì đây là nhà nước yêu cầu vị trí tối thượng của pháp luật trong mọi hoạt động của xã hội.

b) Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc cơ bản được đặt ra nhằm bảo vệ, tôn trọng các quyền tự do, dân chủ của công dân. Bộ luật Hình sự chống lại mọi hành vi vi phạm quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Bộ luật quy định những hành vi xâm phạm nghiêm trọng các quyền, tự do về chính trị, thông tin, văn hóa, thân thể... của nhân dân là tội phạm; quy định hình phạt đối với những hành vi đó.

c) Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa thể hiện rõ nét qua chính sách hình sự của Nhà nước. Việc áp dụng hình phạt không chỉ nhằm mục đích trừng trị, mà còn nhằm mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội thành người có ích cho xã hội. Các hình phạt trong Bộ luật Hình sự không nhằm gây đau đớn thể xác, hạ thấp nhân phẩm. Việc áp dụng các biện pháp giảm nhẹ khoan hồng cũng được áp dụng rộng rãi đối với những người phạm tội biết ăn năn, hối cải, lập công chuộc tội, người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ phạm tội mà mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng...

d) Nguyên tắc công bằng

Nguyên tắc công bằng là một nguyên tắc hiến định và được tuân thủ triệt để trong luật hình sự. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Mọi pháp nhân phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

e) Nguyên tắc kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản

Nguyên tắc kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản được thể hiện qua việc Bộ luật Hình sự nghiêm trị các hành vi phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người, can thiệp công việc nội bộ các nước; việc thực thi pháp luật hình sự được tiến hành trên cơ sở tôn trọng và đảm bảo thực hiện các cam

kết quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

1.2. BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015

1.2.1. Kết cấu của Bộ luật Hình sự năm 2015

Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015 chia làm 3 phần, 26 chương, 426 điều.

a) Phần thứ nhất - Những quy chung, gồm 12 chương, từ chương I đến chương XII.

Chương I Điều khoản cơ bản

Chương II Hiệu lực của Bộ luật Hình sự

Chương III Tội phạm

Chương IV Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Chương V Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn truy cứu trách nhiệm hình sự

Chương VI Hình phạt

Chương VII Các biện pháp tư pháp

Chương VIII Quyết định hình phạt

Chương IX Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt

Chương X Xóa án tích

Chương XI Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Chương XII Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

b) Phần thứ hai - Các tội phạm, gồm từ chương 11 đến chương 24

Chương XIII Các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Chương XIV Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

Chương XV Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân

Chương XVI Các tội xâm phạm sở hữu

Chương XVII Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Chương XVIII Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

Chương XIX Các tội phạm về môi trường

Chương XX Các tội phạm về ma túy

Chương XXI Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng

Chương XXII Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính

Chương XXIII Các tội phạm về chức vụ

Chương XXIV Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp

Chương XXV Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách

nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu

Chương XXVI Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh

1.2.2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Hình sự năm 2015

a) Tội phạm

- Khái niệm tội phạm:

Điều 8 Bộ luật Hình sự định nghĩa: *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.*

Theo đó, có thể hiểu khái niệm tội phạm như sau: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm tới các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

- Phân loại tội phạm: Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, tội phạm được Bộ luật Hình sự phân chia thành bốn loại:

+ Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

+ Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 03 năm đến 07 năm tù.

+ Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 07 năm đến 15 năm tù.

+ Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Việc phân loại tội phạm nhằm phân hóa trách nhiệm hình sự, có biện pháp xử lý tương xứng. Đối với những tội phạm có mức độ nguy hiểm thấp thì áp dụng các hình phạt ít nghiêm khắc, giảm nhẹ, khoan hồng. Đối với những tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội thì kiên quyết trấn áp, áp dụng các hình phạt nghiêm khắc.

- Các dấu hiệu của tội phạm:

+ Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu quyết định của tội phạm. Hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi nó gây nguy hại cho các khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi chỉ có khi hành vi thể hiện ra ngoài thế giới khách quan dưới dạng hành động hoặc không hành động. Tính nguy hiểm của hành vi còn được thể hiện ở mặt chủ quan (lỗi, động cơ, mục đích) của hành vi.

+ Tính có lỗi cũng là một dấu hiệu quan trọng của tội phạm. Lỗi là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý. Một người bị coi là có lỗi khi thực hiện một hành vi trái với đòi hỏi của xã hội trong khi người đó có đủ điều kiện lựa chọn và quyết định một xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

+ Tính trái pháp Luật Hình sự là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý của tội phạm. Tính trái pháp Luật Hình sự của tội phạm thể hiện khi hành vi do người phạm tội thực hiện bị pháp Luật Hình sự nghiêm cấm. Tức là hành vi đó thỏa mãn các dấu hiệu của một tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.

+ Tính phải chịu hình phạt thể hiện ở chỗ bất cứ hành vi phạm tội nào cũng phải chịu hình phạt là một biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước. Đồng thời chỉ có người phạm tội mới phải chịu chế tài đó, không phạm tội thì không phải chịu hình phạt. Hình phạt khác biệt và nghiêm khắc hơn các loại chế tài pháp luật khác ở chỗ hình phạt để lại án tích.

Một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi có đầy đủ các dấu hiệu trên.

b) Trách nhiệm hình sự và hình phạt

- Trách nhiệm hình sự:

+ Khái niệm: Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải gánh chịu do hành vi phạm tội của mình. Trách nhiệm hình sự thể hiện thông qua việc người phạm tội phải chịu các hình phạt, các biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

+ Tuổi chịu trách nhiệm hình sự: Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi phạm tội. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và một số tội rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định tại Điều 12.

+ Năng lực trách nhiệm hình sự: Pháp nhân thương mại; người từ đủ 14 tuổi trở lên không mắc các bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình là người có năng lực trách nhiệm hình sự, phải chịu trách

nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

+ Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Là căn cứ để xem xét việc tăng nặng hoặc giảm nhẹ mức hình phạt tương ứng đã được quy định đối với tội phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định ở Điều 51 của Bộ luật Hình sự bao gồm:

- a) Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
- c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;
- d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;
- đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;
- e) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;
- g) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;
- h) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- i) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;
- k) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;
- l) Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra;
- m) Phạm tội do lạc hậu;
- n) Người phạm tội là phụ nữ có thai;
- o) Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;
- p) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;
- q) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
- r) Người phạm tội tự thú;
- s) Người phạm tội thành khẩn khai báo hoặc ăn năn hối cải;
- t) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện hoặc điều tra tội phạm;
- u) Người phạm tội đã lập công chuộc tội;
- v) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;
- x) Người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng.

Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định ở Điều 52 của Bộ luật hình sự bao gồm:

- a) Phạm tội có tổ chức;
- b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- d) Phạm tội có tính chất côn đồ;
- đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn;
- e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;
- g) Phạm tội 02 lần trở lên;
- h) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên;
- k) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;
- l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- m) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội;
- n) Dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội;
- o) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội;
- p) Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.

- Hình phạt

+ Khái niệm: Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội (cá nhân hoặc pháp nhân) nhằm tước bỏ của họ những quyền và lợi ích nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự. Hình phạt chính là một hình thức biểu hiện của trách nhiệm hình sự.

+ Đặc điểm của hình phạt:

- *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất.* Tính nghiêm khắc không chỉ thể hiện ở bản thân hình phạt có thể tước đoạt những giá trị quan trọng như tự do thân thể, tính mạng mà còn ở án tích nó để lại đối với người bị kết án. Sau khi chấp hành hình phạt người phạm tội mang trong lý lịch tư pháp một án tích trong một thời hạn hoặc vĩnh viễn. Khi chưa được xóa án tích mà phạm tội mới sẽ bị coi là tái phạm, là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- *Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và chỉ có ở Bộ luật Hình sự.* Hình phạt với tư cách là hình thức biểu hiện chủ yếu của trách nhiệm hình sự cùng với tội phạm là hai chế định trung tâm của luật hình sự. Xuất phát từ nguyên tắc một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của một tội phạm trong Bộ luật Hình sự nên hình phạt cho tội phạm ấy chỉ có ở trong Bộ luật Hình sự. Bất kỳ một

hình phạt nào được áp dụng không đúng căn cứ, thủ tục, thẩm quyền mà pháp luật hình sự quy định đều là vi phạm pháp luật.

- *Hình phạt chỉ áp dụng cho chính người phạm tội* (cá nhân hoặc pháp nhân). Các biện pháp trách nhiệm pháp lý khác có thể đặt ra đối với người không vi phạm pháp luật. Ví dụ như trách nhiệm nộp phạt hay bồi thường thiệt hại của người chưa thành niên có thể do người giám hộ của họ thực hiện. Trong các kiểu pháp luật lạc hậu, thậm chí trách nhiệm hình sự cũng có thể áp dụng với những người không phạm tội. Ví dụ như “tru di cửu tộc” chính là phạt tử hình đối với tất cả những người họ hàng, thân thích của người phạm tội.

- *Thẩm quyền áp dụng hình phạt duy nhất thuộc về tòa án*. Các biện pháp trách nhiệm pháp lý có thể được áp dụng bởi tòa án, trọng tài, cơ quan quản lý, cán bộ quản lý nhưng riêng hình phạt chỉ có tòa án là cơ quan duy nhất được áp dụng. Đây là một nguyên tắc của pháp luật quốc tế: Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có một bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án có thẩm quyền.

+ Mục đích của hình phạt:

- *Hình phạt được đặt ra để trừng trị người phạm tội*. Với mục đích đó, hình phạt gây ra cho người phạm tội một hậu quả bất lợi nào đó về tài sản, tự do hoặc tính mạng. Điều đó giống như một sự trả giá của người phạm tội vì việc đã gây thiệt hại cho xã hội. Nói cách khác, trừng phạt người phạm tội chính là đảm bảo công lý, lấy lại công bằng cho người bị hại, cho xã hội.

- *Hình phạt nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội* trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Các hình phạt trong Bộ luật Hình sự không nhằm tới mục đích gây đau đớn thể xác, hạ nhục nhân phẩm con người mà chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội. Phải gánh chịu hình phạt nghĩa là người phạm tội mất đi những quyền lợi nhất định. Điều đó làm cho họ ân hận về hành vi phạm tội của mình. Đồng thời, nỗi lo sợ phải chịu hình phạt lần nữa sẽ khiến người phạm tội không dám tái phạm.

Mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội không được đặt ra trong trường hợp đặc biệt của hình phạt tử hình.

- *Hình phạt với tính hà khắc đặc biệt còn có tác dụng răn đe, ngăn ngừa những người khác phạm tội*. Mọi người trong xã hội chứng kiến sự bất lợi (thậm chí đau khổ) do phải gánh chịu hình phạt của người phạm tội và thân nhân họ sẽ vì thế mà không dám phạm tội.

+ Hệ thống hình phạt:

- Đối với cá nhân phạm tội: Hình phạt chính gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm

cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền khi không áp dụng làm hình phạt chính, trục xuất khi không áp dụng làm hình phạt chính.

- Đối với pháp nhân phạm tội: Hình phạt chính gồm: phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

- + Nguyên tắc xác định hình phạt là: Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ phải chịu một hình phạt chính nhưng có thể phải chịu một hoặc một số hình phạt bổ sung.

- Các biện pháp tư pháp: Bên cạnh hình phạt, các biện pháp tư pháp cũng là hình thức biểu hiện của trách nhiệm hình sự. Ngoài tòa án, viện kiểm sát cũng có thể áp dụng biện pháp tư pháp.

- + Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với cá nhân phạm tội: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản; sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi, bắt buộc chữa bệnh.

- + Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân phạm tội: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản; sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh; khôi phục lại tình trạng ban đầu; thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Chương 6. LUẬT DÂN SỰ

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

1.1.1. Khái niệm Luật Dân sự

Luật Dân sự là ngành luật có vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia; là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong giao lưu dân sự.

Luật Dân sự là ngành luật trong hệ thống pháp luật, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở sự bình đẳng, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ đó.

1.1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự

a) Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự gồm hai nhóm quan hệ xã hội là các quan hệ tài sản mang tính hàng hóa tiền tệ và quan hệ nhân thân.

- *Quan hệ tài sản:* Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản cụ thể. Tài sản theo Luật Dân sự được hiểu bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá trị bằng tiền và các quyền tài sản. Mỗi quan hệ tài sản có thể được thực hiện qua

hiều dạng hoạt động dân sự như: mua bán, tặng cho, thuê mượn, vay nợ... Các quan hệ tài sản cơ bản trong Luật Dân sự gồm có: Quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng, quan hệ bồi thường thiệt hại, quan hệ thừa kế...

- *Quan hệ nhân thân*: Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân, tổ chức. Đây là mối quan hệ luôn gắn với một chủ thể nhất định, không thể chuyển giao toàn bộ cho người khác và phát sinh chủ yếu từ lợi ích tinh thần chứ không phải lợi ích kinh tế.

Quan hệ nhân thân được chia làm hai nhóm: Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản như: tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín... của cá nhân, tổ chức. Và quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản như: quan hệ về quyền tác giả, quan hệ về quyền sở hữu công nghiệp... Tất nhiên sự phân chia này chỉ là tương đối, có những giá trị nhân thân bình thường không liên quan đến tài sản nhưng một số trường hợp đặc biệt có thể có giá trị tài sản.

b) Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự

Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là những cách thức, biện pháp nhà nước tác động lên các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo ý chí của nhà nước. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự Việt Nam gồm:

- *Phương pháp bình đẳng*: Giữa các chủ thể của quan hệ Luật Dân sự có sự bình đẳng về địa vị pháp lý. Mọi chủ thể của Luật Dân sự đều có quyền tham gia các quan hệ pháp luật dân sự không phân biệt về địa vị xã hội, tình trạng kinh tế, giới tính, tôn giáo, dân tộc... Mọi chủ thể đều phải thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật, không có ngoại lệ.

- *Phương pháp tự định đoạt và tự do thỏa thuận*: Các chủ thể tự nguyện tham gia quan hệ dân sự theo ý chí chủ quan của mình nhưng không được trái với pháp luật, không phương hại tới quyền lợi chính đáng của người khác. Các chủ thể có quyền thỏa thuận, thương lượng bất kỳ điều gì mà pháp luật không cấm.

- *Phương pháp tự chịu trách nhiệm*: Các bên tham gia quan hệ dân sự phải tự chịu trách nhiệm với nhau, bên vi phạm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm; đồng thời các bên phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nhà nước không xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp dân sự nếu các bên liên quan không có yêu cầu.

1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự

Luật Dân sự là ngành luật thuộc lĩnh vực quan hệ tư (tức những quan hệ không có yếu tố công quyền) nên những nguyên tắc của nó hướng tới việc định hướng cho các quan hệ phát triển một cách tự do và lành mạnh, đảm bảo lợi ích cho các chủ thể cũng như lợi ích chung của xã hội.

- *Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận*

Luật Dân sự bảo đảm quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự của các chủ thể nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào. Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng.

- Nguyên tắc bình đẳng

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng trong các quan hệ dân sự.

- Nguyên tắc thiện chí, trung thực

Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Sự lừa dối khiến giao dịch dân sự có thể bị tuyên bố vô hiệu (không có giá trị pháp lý).

- Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự

Các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

- Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các chủ thể không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

- Nguyên tắc hòa giải

Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

1.2. BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005

1.2.1. Kết cấu của Bộ luật Dân sự năm 2005

1.2.2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật Dân sự năm 2005

a) Chế định quyền sở hữu

- Khái niệm:

Quyền sở hữu là một chế định trung tâm của Luật Dân sự, gồm tổng hợp những quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh những quan hệ về sở hữu trong xã hội, tức là quan hệ giữa người có tài sản với tư cách là chủ sở hữu với những người khác.

Chế định quyền sở hữu xác định nội dung quyền sở hữu và các hình thức sở hữu.

- Nội dung quyền sở hữu:

Quyền sở hữu được cấu thành bởi ba quyền năng: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

+ Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu. Quyền chiếm hữu được pháp luật bảo hộ ở hai hình thức: chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.

Chiếm hữu có căn cứ pháp luật gồm các trường hợp: chủ sở hữu tự mình chiếm giữ tài sản; người khác được chủ sở hữu trao quyền chiếm hữu tài sản; người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với ý chí của chủ sở hữu; người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với điều kiện luật định; các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là trường hợp người chiếm hữu không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật. Ví dụ: A và B là hàng xóm, gà nhà A sang đẻ trứng vào chuồng gà B, B chiếm hữu, sử dụng trứng gà đó mà không biết rằng trứng đó không phải do gà nhà mình sinh ra. Trong trường hợp này, hành vi chiếm hữu của B là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.

+ Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Kể cả người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng hoặc do pháp luật quy định. Ví dụ: người khác sử dụng tài sản khi được chủ sở hữu cho mượn, cho thuê.

+ Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu. Quyền định đoạt có hai hình thức: Định đoạt số phận thực thể của vật: tức là làm cho vật không còn trong thực tế. Ví dụ: tiêu dùng hết, hủy bỏ, từ bỏ quyền sở hữu với vật; Định đoạt số phận pháp lý của vật: là việc chuyển giao quyền sở hữu đối với vật từ người này sang người khác. Ví dụ: bán, cho, tặng, để lại thừa kế.

- Các hình thức sở hữu:

Các hình thức sở hữu được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể:

- Theo số lượng chủ sở hữu gồm:

- + Sở hữu chung là quyền sở hữu của hai hay nhiều người đối với một tài sản nào đó.
- + Sở hữu riêng là quyền sở hữu của một người về một tài sản nhất định.
- Theo thành phần chủ sở hữu có ba hành thức sở hữu:
 - + Sở hữu nhà nước là hình thức sở hữu mà nhà nước có tư cách chủ sở hữu (thường là tư liệu sản xuất, các tài sản cơ bản thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện làm chủ...).
 - + Sở hữu tập thể là quyền sở hữu mà tư cách làm chủ thuộc về một tập thể.
 - + Sở hữu cá nhân là hình thức sở hữu trong đó cá nhân công dân có tư cách chủ sở hữu.

b) Chế định thừa kế

- Khái niệm:

Thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống theo di chúc của người chết hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền thừa kế được quy định tại Điều 631: Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Theo quy định này thì có hai hình thức thừa kế: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

- Quy định chung về thừa kế:
 - + Thời điểm mở thừa kế: Là khi cá nhân có di sản chết hoặc bị tuyên bố là chết.
 - + Địa điểm mở thừa kế: Là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.
 - + Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.
 - + Người thừa kế là cá nhân, phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

- Các loại thừa kế:

- + Thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo quyết định khi còn sống của người chết.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự, người lập di chúc phải là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được lập di chúc nếu được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Người lập di chúc có quyền sau đây: chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; phân định phần di sản cho từng người thừa kế; dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; giao nghĩa vụ cho người thừa kế; chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Người hưởng thừa kế theo di chúc: Là bất kỳ cá nhân, tổ chức được chỉ định trong di chúc mà còn sống, tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Hình thức của di chúc: Di chúc phải được lập thành văn bản. Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Việc để lại di chúc miệng phải có ít nhất hai người làm chứng. Ngay sau đó hai người này phải chép lại thành văn bản, ký tên và phải được công chứng, chứng thực. Sau ba tháng, kể từ thời điểm mở di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Những người làm chứng di chúc phải là người không có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thừa kế đó để đảm bảo tính khách quan khi làm chứng.

Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau: người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc đáp ứng yêu cầu của pháp luật.

Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người được thừa kế theo pháp luật, nếu như di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối hưởng di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng của người chết; con đã thành niên mà không có khả năng lao động của người chết.

+ Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây: không có di chúc; di chúc không hợp pháp; những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; các cơ quan, tổ chức được

hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản; đối với phần tài sản không được định đoạt trong di chúc.

Người thừa kế theo pháp luật là những cá nhân có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản.

Người thừa kế được chia thành các hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết;

Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

Việc chia thừa kế theo pháp luật thực hiện theo nguyên tắc: chỉ chia thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế gần nhất; mỗi người thừa kế đều được hưởng một phần di sản bằng nhau.

+ Thừa kế thế vị

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Quyền thừa kế và quyền để lại thừa kế được xác lập, bảo vệ bởi Luật Dân sự có ý nghĩa to lớn trong việc khuyến khích lao động, sáng tạo làm giàu chính đáng.

Chương 7. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.1.1. Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn theo quy định pháp luật. Còn gia đình, đó là sự liên kết của một số người nhất định dựa trên các mối quan hệ về hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Như vậy, quan hệ hôn nhân và gia đình gồm: Quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng. Cụ thể, đó là quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ con cái và quan hệ giữa những người thân thích ruột thịt khác. Nội dung của mỗi quan hệ giữa những người này chính là sự ràng buộc chặt chẽ về nhân thân và tài sản.

Theo đó, *Luật Hôn nhân và Gia đình là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà*

nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ về nhân thân và về tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ với các con và những người thân thích ruột thịt khác.

1.1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình

a) Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình là các quan hệ về nhân thân và về tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ với các con và những người thân thích ruột thịt khác.

Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về lợi ích nhân thân, tình cảm như sự yêu thương, thủy chung, chăm sóc, tôn trọng, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống.

Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích tài sản như quan hệ cấp dưỡng, quan hệ sở hữu.

Nhóm quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình có những đặc điểm riêng khác với các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản chung mà Luật Dân sự điều chỉnh:

Thứ nhất, trong các quan hệ pháp Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ nhân thân là quan hệ chủ đạo, có ý nghĩa quyết định.

Thứ hai, giữa các chủ thể của quan hệ này có sự gắn bó mật thiết bằng yếu tố tình cảm.

Thứ ba, quyền và nghĩa vụ hôn nhân gia đình không mang tính chất đền bù ngang giá, tính hàng hóa - tiền tệ.

Thứ tư, quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình gắn liền với nhân thân mỗi chủ thể, không thể chuyển giao cho người khác.

b) Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình

Do những đặc điểm của đối tượng điều chỉnh nên Luật Hôn nhân và Gia đình có phương pháp điều chỉnh rất đặc biệt, có sự mềm dẻo, linh hoạt hơn bất cứ một ngành luật nào.

Luật Hôn nhân và Gia đình sử dụng phương pháp điều chỉnh chủ yếu là khuyên nhủ, hướng dẫn, có kết hợp với cưỡng chế nhưng đặc biệt coi trọng phương pháp giáo dục, giải thích để mọi người thực hiện.

Các quy phạm Luật Hôn nhân và Gia đình không có chế tài kèm theo. Chủ thể của quan hệ Luật Hôn nhân và Gia đình thực hiện quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình một cách tự nguyện, theo tình cảm và vì lợi ích chung của gia đình. Do đó, để được đảm bảo thực hiện, Luật Hôn nhân và Gia đình có mối quan hệ mật thiết với một số ngành luật khác như Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hành chính...

1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014 ghi nhận năm nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng luật:

a) Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng

Nguyên tắc này phản ánh những điểm ưu việt của chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Trong đó, hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính, nam và nữ hoàn toàn tự nguyện đến với nhau. Mô hình hôn nhân một vợ - một chồng, quan hệ giữa vợ và chồng là bình đẳng về mọi mặt. Nguyên tắc này phủ nhận toàn bộ những quan niệm, tư tưởng, lễ thói cũ về hôn nhân như: “môn đăng hộ đối” (sự tính toán vật chất trong hôn nhân), “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” (không đảm bảo tính tự nguyện), đa thê và phân biệt đối xử với phụ nữ.

b) Nguyên tắc hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ

Đây là một nguyên tắc mới so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và năm 2000. Điểm mới thể hiện ở chỗ thừa nhận và bảo vệ quan hệ hôn nhân với người nước ngoài. Lựa chọn đối tượng kết hôn - một quyền tự do của công dân và hôn nhân đa quốc tịch là xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng khẳng định sự bảo hộ của nhà nước đối với hôn nhân giữa công dân thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau vốn thường hay bị cản trở trong thực tiễn.

c) Nguyên tắc xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử với các con

Nguyên tắc này vừa khẳng định nghĩa vụ hôn nhân và gia đình của các chủ thể, đồng thời thể hiện truyền thống hiếu nghĩa, đùm bọc của nhân dân Việt Nam. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú. Nguyên tắc này được ghi nhận nhằm bảo vệ quyền trẻ em, mọi trẻ em sinh ra cần được đối xử bình đẳng. Trong gia đình tất cả các con phải được hưởng chế độ chăm sóc, giáo dục và cấp dưỡng như nhau. Đồng thời với Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Dân sự cũng quy định quyền thừa kế ngang nhau giữa các con.

d) Nguyên tắc nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình

Phụ nữ và trẻ em là những đối tượng dễ bị xâm hại, phân biệt đối xử trong khi trẻ

em là tương lai của đất nước, phụ nữ ngoài đóng góp cho xã hội với tư cách một công dân còn đảm đương thiên chức làm mẹ, duy trì giống nòi. Vì vậy, nhà nước, xã hội và gia đình phải có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ phụ nữ, trẻ em, tạo điều kiện tốt cho phụ nữ thực hiện thiên chức làm mẹ.

e) Nguyên tắc kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình

1.2. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

1.2.1. Kết cấu của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014 được kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 19/6/2014, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Luật gồm 9 chương, 133 điều.

1.2.2. Một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

a) Chế định kết hôn

Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

- Điều kiện kết hôn được quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bao gồm:

+ Phải đủ tuổi kết hôn: Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định tuổi được kết hôn của nam giới là từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ giới từ đủ 18 tuổi trở lên.

+ Phải có sự tự nguyện của hai bên nam và nữ khi kết hôn: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.

- Các trường hợp cấm kết hôn: Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định các trường hợp cấm kết hôn gồm: 1) Người đang có vợ hoặc có chồng; 2) Người mất năng lực hành vi dân sự; 3) Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; 4) Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; 5) Giữa những người cùng giới tính.

Đáp ứng các điều kiện trên, nam nữ được phép đăng ký kết hôn.

- Đăng ký kết hôn: Việc đăng ký kết hôn phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và pháp luật về hộ tịch. Cụ thể:

+ Hôn nhân không có yếu tố nước ngoài - đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi một trong hai bên cư trú.

+ Hôn nhân có yếu tố nước ngoài - đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi bên Việt Nam cư trú.

- Kết hôn trái pháp luật: Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng

có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định. Các cuộc hôn nhân trái pháp luật đó không được pháp luật thừa nhận và phải hủy bỏ.

Thẩm quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật thuộc về tòa án nhân dân. Tòa án xem xét và quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình. Những người có quyền yêu cầu đó là: bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn; Viện kiểm sát; vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn; Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em; Hội Liên hiệp phụ nữ. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Khi quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật có hiệu lực thì cơ quan đăng ký kết hôn xóa đăng ký kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn.

Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật là hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc: tài sản riêng của ai vẫn thuộc về người đó; tài sản chung chia theo thỏa thuận của các bên. Nếu các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên, ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con. Quyền của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn.

b) Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

- Quan hệ giữa vợ và chồng:

Quan hệ giữa vợ và chồng phát sinh kể từ khi kết hôn hợp pháp, nội dung của quan hệ vợ chồng là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được biểu hiện ở quyền và nghĩa vụ qua lại với nhau theo quy định của pháp luật.

Quyền, nghĩa vụ nhân thân của vợ và chồng được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau:

+ Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan.

+ Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ.

+ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

+ Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

+ Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

+ Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

cho nhau.

- + Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

- + Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- + Vợ chồng có quyền đại diện, ủy quyền cho nhau theo quy định của pháp luật.

- + Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ và chồng được quy định phân biệt giữa tài sản chung và tài sản riêng:

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này.

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý

của chồng, vợ.

Quyền nghĩa vụ cấp dưỡng, thừa kế giữa vợ và chồng được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau: Vợ chồng có nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau, tức là sự chăm sóc, nuôi dưỡng nhau. Vợ chồng có quyền thừa kế của nhau cả theo di chúc và theo pháp luật

- Quan hệ giữa cha mẹ và con:

Về phía cha mẹ: có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra.

Về phía con: Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Luật nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

- Quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình:

Quan hệ giữa ông bà và cháu được quy định như sau: Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu, có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu theo quy định pháp luật. Cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại.

Quan hệ anh chị em trong gia đình được xác định là mối quan hệ đùm bọc, tương trợ: Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

c) Chấm dứt quan hệ hôn nhân bằng ly hôn

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng.

- Căn cứ ly hôn: Tòa án xem xét và quyết định cho vợ, chồng ly hôn khi có một trong các căn cứ sau:

+ Tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

+ Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn.

+ Trong trường hợp đặc biệt, việc xem xét cho ly hôn bị hạn chế dù có căn cứ. Đó là: Người chồng không có quyền ly hôn trong khi vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi.

- Hậu quả pháp lý của ly hôn:

+ Về nhân thân: Sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, vợ chồng đều có quyền kết hôn với người khác nhưng vẫn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau trong trường hợp pháp luật quy định (trường hợp một trong hai bên có khó khăn đặc biệt mà có yêu cầu bên kia cấp dưỡng. Ví dụ như không có khả năng lao động mà không có nguồn tài sản, thu nhập nào để nuôi sống bản thân).

+ Về tài sản: Việc chia tài sản do vợ chồng thỏa thuận và được tòa án công nhận. Nếu vợ chồng không thỏa thuận được thì tòa án quyết định chia theo pháp luật.

Trong đó, tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này.

Tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc quyền sở hữu của bên đó. Bên có tài sản phải chứng minh được đó là tài sản riêng của mình, nếu không chứng minh được đó là tài sản riêng của mình thì tòa án coi là tài sản chung.

- Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sau ly hôn:

+ Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

+ Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con.

+ Trường hợp không thỏa thuận được thì tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con.

+ Nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

+ Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

+ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

+ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

+ Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

+ Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây

ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

+ Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ sau: tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

+ Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Chương 8. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

1.1.1. Khái niệm tham nhũng

Cùng với sự phát triển của nhà nước và quyền lực nhà nước, thuật ngữ “tham nhũng” không còn xa lạ với loài người nhưng trên thế giới có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ này.

Tài liệu hướng dẫn của Liên hợp quốc về đấu tranh quốc tế chống tham nhũng (năm 1969) xác định: “Tham nhũng là sự lợi dụng quyền lực nhà nước để trục lợi riêng”.

Cách tiếp cận của Liên hợp quốc cũng như pháp luật của nhiều nước coi tham nhũng chỉ có thể xảy ra trong khu vực công, mang yếu tố quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, Công ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc lại xác định sự cần thiết phải tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong khu vực tư.

Ngân hàng phát triển châu Á quan niệm: “Tham nhũng là lạm dụng chức vụ công hoặc tư để tư lợi”. Quan niệm này cho rằng tham nhũng diễn ra trong cả lĩnh vực công và tư.

Trong tiếng Việt “tham nhũng”, là cách hiểu thông dụng gồm hai thành tố có quan hệ mật thiết ghép lại: “tham” là tham lam, háms lợi, tư lợi, vụ lợi... và “những” là những nhiễu, gây phiền hà, gây phiền toái, hặc sách....; do “tham” mà “những”, “những” để thỏa mãn lòng “tham”... Vì vậy, Từ điển tiếng Việt đã giải thích tham nhũng là: “lợi dụng quyền hạn để nhiễu nhiễu nhân dân và lấy của”.

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007 và 2012) định nghĩa: “Tham nhũng là hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi”.

Theo đó, một hành vi được xác định là tham nhũng khi thỏa mãn ba dấu hiệu:

Thứ nhất: Phải là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.

Thứ hai: Có tính chất lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

Thứ ba: Vì động cơ vụ lợi.

Trên cơ sở định nghĩa pháp lý đó cùng với biểu hiện thực tế của hành vi tham nhũng có thể hiểu khái niệm tham nhũng như sau:

Tham nhũng là những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi cho cá nhân hoặc cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào, gây thiệt hại tài sản của nhà nước, của tập thể, của công dân hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc quyền lợi, lợi ích hợp pháp của công dân.

1.1.2. Nguồn gốc và đặc trưng của tham nhũng

a) Nguồn gốc tham nhũng

Tham nhũng là một phạm trù lịch sử, nó ra đời, tồn tại gắn với sự tồn tại của nhà nước. Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp con người sống chung theo kiểu bầy đàn, làm chung, của cải làm ra là dùng chung hoặc chia đều. Xã hội không có đặc quyền đặc lợi, không áp bức bóc lột nên không có tham nhũng.

Cuối thời công xã nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, năng suất lao động cao, sản phẩm làm ra nhiều dẫn đến có của cải dư thừa trong xã hội. Những người có địa vị trong cộng đồng nguyên thủy đã lợi dụng địa vị chiếm lấy những của cải đó làm cho tư hữu xuất hiện kéo theo sự ra đời các giai cấp và nhà nước. Chế độ tư hữu, giai cấp và nhà nước đã tạo ra các loại chức tước, đẳng cấp, quyền lực, đặc quyền, đặc lợi... Quyền lực không được giám sát sẽ xảy ra hiện tượng độc quyền, cửa quyền, lạm quyền là nguồn gốc của tham nhũng.

Tóm lại, tham nhũng là hệ quả của tha hóa quyền lực, ở đâu có thực thi quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị và thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực đó thì ở đó có nguy cơ xảy ra tham nhũng.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ vẫn còn sự tồn tại của hiện tượng tham nhũng vì:

- Trong thời kỳ quá độ vẫn còn tồn tại nhiều dấu ấn của xã hội cũ trên mọi phương diện, vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai tầng trong xã hội, còn tồn tại bất bình đẳng và đặc quyền, đặc lợi.

- Trong quá trình quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng bộc lộ một số sai lầm không thể tránh khỏi đó là: thiết chế nhà nước chưa hoàn thiện; cơ chế, biện pháp quản lý, kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước lỏng lẻo, kém hiệu quả dẫn đến những người được giao quyền lực, thực thi nhiệm vụ sẽ lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện hành vi tham nhũng.

Chỉ khi nào xã hội phát triển ở mức cao, không còn giai cấp, không còn nhà nước thì hiện tượng tham nhũng sẽ không còn.

b) Đặc trưng của tham nhũng

Tham nhũng gắn liền với sự ra đời, phát triển của nhà nước, quyền lực nhà nước và xét về bản chất “tham nhũng là lợi dụng quyền lực công để trục lợi bất chính”.

Quyền lực công bao gồm quyền lực ở cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị sử dụng ngân sách nhà nước và cả những tổ chức cộng đồng không thuộc nhà nước như những tổ chức tự quản cộng đồng: Hợp tác xã, các tổ chức từ thiện cộng đồng ... Quyền lực công được sử dụng vì mục đích vụ lợi, bất chính được chi phối bởi những cá nhân, đi ngược lại với lợi ích cộng đồng thì đều là tham nhũng.

Với bản chất đó, tham nhũng được biểu hiện bằng một số đặc trưng sau:

Thứ nhất, tham nhũng do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện. Chủ thể của tham nhũng luôn là người có chức vụ, quyền hạn làm việc trong hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương hoặc ở các tổ chức kinh tế, xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp.

Thứ hai, hành vi tham nhũng có tính chất lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để hành động hoặc không hành động trái với công việc được giao, gây thiệt hại cho lợi ích chung của nhà nước, xã hội và công dân.

Bằng chức vụ quyền hạn được giao, người có chức vụ, quyền hạn đã làm sai lệch hoạt động của cơ quan, tổ chức, làm cho hoạt động của cơ quan, tổ chức không đúng theo chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước giao cho không đúng với pháp luật quy định.

Hậu quả của việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của người có chức vụ, quyền hạn đã gây lên những thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, cho xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp của công dân

Thứ ba, hành vi tham nhũng được thực hiện với động cơ vụ lợi. Người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi tham nhũng nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc tinh thần cho bản thân mình hoặc cho người khác (thông thường là người thân, bạn bè, những người có liên quan khác).

Nếu hành vi có tính chất lợi dụng chức vụ quyền hạn làm trái công vụ được giao nhưng không có động cơ vụ lợi thì hành vi đó là hành vi trái đạo đức nghề nghiệp hoặc vi phạm pháp luật khác. Ví dụ: công chức hách dịch, gây phiền hà cho nhân dân khi giải quyết công việc đơn thuần vì tính cách xấu của cá nhân công chức đó (không phải để đòi của hối lộ).

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng chủ yếu dựa trên căn cứ xác định những lợi ích vật chất mà kẻ tham nhũng đạt được để từ đó quyết định mức độ xử lý. Lợi ích vật chất hiện nay trong cơ chế thị trường thể hiện ở rất nhiều dạng khác nhau, nếu chỉ căn cứ vào những tài sản phát hiện hoặc thu hồi được để đánh giá lợi ích mà kẻ tham nhũng đạt

được thì sẽ là không đầy đủ. Thêm nữa, các lợi ích vật chất và tinh thần đan xen rất khó phân biệt; ví dụ như: việc dùng tài sản của nhà nước để khuyếch trương thanh thế, gây dựng uy tín hay các mối quan hệ để thu lợi bất chính. Trong trường hợp này, mục đích của hành vi vừa là lợi ích vật chất, vừa là lợi ích tinh thần...

a) Các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành

Luật Phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam chỉ điều chỉnh hành vi tham nhũng công, chứ không điều chỉnh hành vi tham nhũng trong khu vực tư nhân. Đó là hành vi tham nhũng của những người có chức vụ, quyền hạn làm việc trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, các cơ quan, tổ chức đơn vị có sử dụng ngân sách, vốn, tài sản của nhà nước. Theo đó, Luật Phòng, chống tham nhũng phân loại tham nhũng thành 12 hành vi sau:

1. Tham ô tài sản: Là lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

2. Nhận hối lộ: Là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì vụ lợi hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: Là người có chức vụ, quyền hạn được giao thực hiện một công việc liên quan đến lợi ích của cộng đồng và đã sử dụng chức vụ được giao để chiếm đoạt trái phép tài sản.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi: Là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi: Là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi: Là cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào, gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi: Là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện các hành vi: sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi, bao gồm những hành vi: đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận cơ chế, chính sách có lợi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị địa phương; để được ưu tiên trong việc cấp ngân sách cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; để được giao, phê duyệt dự án cho cơ quan, đơn vị địa phương; để được nhận danh hiệu thi đua, danh hiệu vinh dự nhà nước đối với tập thể, cá nhân cho cơ quan, đơn vị, địa phương; để cấp duyệt các chỉ tiêu về tổ chức, biên chế nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; để không bị kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật; để nhận được các lợi ích khác cho cơ quan, tổ chức đơn vị, địa phương.

9. Lợi dụng chức vụ quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của nhà nước vì vụ lợi. Hành vi này bao gồm: Sử dụng tài sản của nhà nước vào việc riêng; cho thuê tài sản của nhà nước, cho mượn tài sản của nhà nước; sử dụng tài sản của nhà nước vượt quá chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

10. Những nhiễu vì vụ lợi: Là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đòi hỏi, ép buộc công dân, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân khác phải nộp khoản chi phí ngoài quy định hoặc thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người thực hiện hành vi những nhiễu.

11. Không thực hiện vì nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi: Là hành vi cố ý không thực hiện trách nhiệm mà pháp luật quy định cho mình trong việc ngăn chặn, phát hiện xử lý hành vi vi phạm pháp luật không thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thời hạn nhiệm vụ, công vụ của mình vì vụ lợi.

12. Sử dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở hoặc can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi. bao gồm: Sử dụng chức vụ, quyền hạn ảnh hưởng của mình để che giấu hoặc giúp giảm nhẹ hành vi vi phạm pháp luật của người khác; sử dụng chức vụ quyền hạn, ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cho việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, hoặc là sai lệch mệnh lệnh của cấp trên.

Trong 12 loại hành vi tham nhũng nêu trên, thì có 7 loại hành vi đầu đã được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, 5 loại hành vi sau là những hành vi đã phát sinh trong xã hội và đang trở nên phổ biến, cần được quy định cụ thể làm cơ sở pháp lý cho việc xử lý.

1.1.3. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng

a) Nguyên nhân của tham nhũng

Nói một cách chung nhất, tham nhũng là sản phẩm của sự tha hóa quyền lực. Sự tha hóa đó không phải bản chất của quyền lực mà nó được sinh ra dưới tác động của

rất yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau:

Một là, do phẩm chất cá nhân của những người nắm giữ quyền lực công cộng. Khi quyền lực được trao vào tay những quan lại, cán bộ, công chức có đạo đức, nhân cách yếu kém thì quyền lực đó sẽ bị lợi dụng để thỏa mãn những nhu cầu lợi ích, tham vọng riêng của cá nhân họ, bất chấp lợi ích của người khác, của cộng đồng.

Hai là, do sơ hở, yếu kém trong việc thực hiện chức năng quản lý kinh tế, xã hội của nhà nước. Trình độ quản lý kinh tế, xã hội yếu kém tạo điều kiện cho tham nhũng có cơ hội phát triển. Sự yếu kém đó thể hiện ở các hiện tượng như: bộ máy nhà nước độc đoán, chuyên quyền, công kênh, chức năng nhiệm vụ không rõ, hiệu lực, hiệu quả thấp, không đủ năng lực quản lý điều hành đất nước; chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội không đúng hướng, thiếu ổn định; hệ thống pháp luật cũ, lạc hậu, rắc rối, nhiều tầng, nấc, thủ tục phức tạp, cơ chế ra quyết định và chịu trách nhiệm không rõ ràng; kỷ cương xã hội bị buông lỏng; chế độ đãi ngộ, tiền lương của cán bộ, công chức chưa thỏa đáng trong khi cơ chế kiểm tra, giám sát chức trách, công vụ lại không rõ ràng...

Ba là, do sự biến động về chính trị, kinh tế, xã hội.

Sự biến động, thay đổi lớn về chính trị thường làm đảo lộn trật tự xã hội, kinh tế đình trệ, suy thoái, kém phát triển, kỷ cương xã hội bị buông lỏng đã tạo ra cơ sở để tham nhũng phát triển. Thực tiễn đã chứng minh, ở những nước bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế, chuyển đổi cơ chế thì bộ máy hành chính nhà nước cũ kỹ, quan liêu không đáp ứng được yêu cầu phát triển của các thành phần kinh tế và các nhân tố mới, tạo ra tiền đề, điều kiện để tham nhũng phát triển.

Bốn là, do tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, thiếu dân chủ của đất nước. Những nước nghèo nàn, lạc hậu, đời sống nhân dân thấp kém, chiến tranh sắc tộc, tôn giáo, bạo loạn lật đổ... xảy ra triền miên, bộ máy nhà nước bị quân sự hóa, quan liêu, độc đoán chuyên quyền là nguyên nhân trực tiếp để tham nhũng nảy nở và phát triển. Trình độ dân chủ thấp, người dân bị áp bức bóc lột nặng nề, đội ngũ quan lại, cán bộ, công chức tha hóa, biến chất, bóc lột, ăn bám, nhiều đặc quyền đặc lợi cũng là điều kiện thuận lợi để tham nhũng phát triển.

Năm là, do sự lũng đoạn của các tập đoàn kinh tế, chính trị, sự độc đoán chuyên quyền, tham lam của những người cầm quyền. Nguyên nhân này có tính phổ biến hơn ở những quốc gia có nền kinh tế phát triển. Ở đó thường xảy ra những vụ tham nhũng có quy mô lớn được thực hiện bởi sự cấu kết chặt chẽ giữa một số quan chức nhà nước cao cấp với các tập đoàn kinh tế, chính trị.

Sáu là, do xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa về trao đổi thương mại và sự luân chuyển các nguồn tài chính. Sự luân chuyển của các nguồn tài chính lớn giữa các quốc gia với sự chênh lệch và sơ hở của các hệ thống chính sách, pháp luật là điều kiện tốt

cho tham nhũng sinh sôi.

b) Tác hại của tham nhũng

Về tác hại của tham nhũng, lời nói đầu trong Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống tham nhũng đã chỉ ra với tư cách là mối lo của hầu hết các quốc gia trên thế giới:

“Các quốc gia thành viên Công ước này,

Lo ngại về tính nghiêm trọng của các vấn đề cũng như những mối đe dọa do tham nhũng gây ra đối với sự ổn định và an ninh xã hội, xói mòn các thể chế và các giá trị dân chủ, các giá trị đạo đức, công lý và gây tổn hại đến sự phát triển bền vững và chế độ,

Cũng lo ngại về sự liên kết giữa tham nhũng với các loại tội phạm khác, đặc biệt là tội phạm có tổ chức và tội phạm kinh tế, kể cả tẩy rửa tiền,

Lo ngại thêm về các vụ tham nhũng liên quan đến số lượng lớn tài sản mà những tài sản này đóng một phần quan trọng nguồn lực của các quốc gia, và rằng các vụ tham nhũng này sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ổn định chính trị và phát triển bền vững của các nước đó”.

Như vậy, tham nhũng là hiện tượng tiêu cực có khả năng gây hại cho mỗi quốc gia trên tất cả các phương diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đạo đức.

- Về kinh tế: Tham nhũng kìm hãm sự phát triển về kinh tế, phá hoại sức sản xuất, gây thiệt hại lớn về tài sản của nhà nước, của tập thể và của công dân. Tham nhũng làm cho tài sản nhà nước bị thất thoát nghiêm trọng, kinh tế nhà nước giảm sút, thua lỗ, kém hiệu quả, không phát huy được hiệu quả; tham nhũng là rào cản sự tham gia vào thị trường, làm thu hẹp môi trường cạnh tranh lành mạnh, cản trở khả năng cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế nói chung; làm mất khả năng hấp dẫn của môi trường đầu tư và dần dần làm suy yếu nền kinh tế của các quốc gia.

- Về xã hội: Tham nhũng là một trong các yếu tố dẫn đến sự phân cực giàu nghèo, bất công trong xã hội. Nhân dân bất bình, suy giảm lòng tin vào giai cấp cầm quyền, nhà nước và chế độ. Từ đó, dẫn đến sự mất ổn định trong xã hội, làm phát sinh “khieux kiện” và những “điểm nóng” với những diễn biến phức tạp. Tham nhũng còn có khả năng liên kết và làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, đặc biệt là các tội phạm về kinh tế, chức vụ.

- Về văn hóa, đạo đức: Tham nhũng là các tệ nạn xã hội, là cái xấu nhiều khi được che đậy bằng những hình thức có vẻ văn hóa và công khai. Tham nhũng làm băng hoại đạo đức, là hiện thân của tham lam, độc ác. Tham nhũng góp phần hình thành lối sống luôn lộng, cơ hội bất chấp công lý, lẽ phải, lợi ích cộng đồng.

- Về chính trị: Tham nhũng vừa là nguyên nhân, vừa là điều kiện làm cho một bộ phận cán bộ, công chức thoái hóa biến chất; bộ máy nhà nước hoạt động kém hiệu lực,

hiệu quả; các chủ trương, chính sách của nhà nước bị vô hiệu hóa hoặc thực hiện không đúng. Các vấn đề tham nhũng gây ra có thể đe dọa đến an ninh xã hội, xâm hại đến các thể chế và giá trị dân chủ, sự ổn định chính trị và phát triển bền vững của các quốc gia.

Bởi những tác hại to lớn kể trên nên phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra đối với mọi nhà nước vì sự tồn tại, ổn định và phát triển của chính nhà nước đó.

...